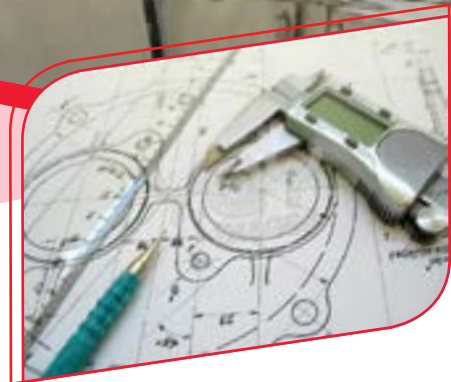
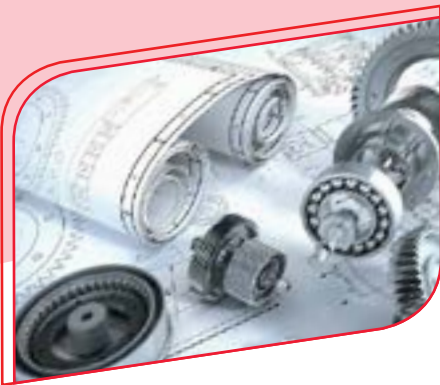




**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè, TP. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (84.208) 386 2396

Fax: (84.208) 386 2396

Website: [www.futu1.com.vn](http://www.futu1.com.vn)

# Mục lục

	Thư ngỏ của Chủ tịch Hội đồng quản trị	04
	Tâm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	05
	Một số chỉ tiêu tài chính nổi bật	06
<b>A</b>	<b>THÔNG TIN CHUNG</b>	<b>08</b>
	A1. Thông tin khái quát	11
	A2. Quá trình hình thành và phát triển	14
	A3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	16
	A4. Mô hình quản trị	17
	A5. Vị thế của Công ty	20
	A6. Các rủi ro	22
	A7. Chiến lược, định hướng phát triển	23
<b>B</b>	<b>TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2018</b>	<b>24</b>
	B1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	26
	B2. Tổ chức và nhân sự	30
	B3. Tình hình đầu tư và thực hiện dự án	35
	B4. Tình hình tài chính	36
	B5. Cổ đông và thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	39
<b>C</b>	<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>40</b>
	C1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh 2018	42
	C2. Tình hình tài chính năm 2018	48
	C3. Định hướng phát triển năm 2019	50
<b>D</b>	<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>52</b>
	D1. Đánh giá mọi mặt hoạt động của công ty	54
	D2. Kết quả hoạt động của HĐQT	55
	D3. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành	56
	D4. Thù lao và các khoản lợi ích khác của thành viên HĐQT	57
	D5. Kế hoạch, nhiệm vụ năm 2019	59
<b>E</b>	<b>QUẢN TRỊ CÔNG TY</b>	<b>60</b>
	E1. Hội đồng quản trị	62
	E2. Ban kiểm soát	62
<b>F</b>	<b>PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG</b>	<b>64</b>
	F1. Hoạt động kinh tế	66
	F2. Năng lượng	67
	F3. Chế độ cho người lao động	68
	F4. Môi trường	69
<b>G</b>	<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>70</b>
	G1. Ý kiến của đơn vị kiểm toán	75
	G2. Bảng cân đối kế toán	77
	G3. Báo cáo kết quả kinh doanh	79
	G4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	80
	G5. Thuyết minh Báo cáo tài chính	81



# THƯ NGỎ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính gửi Quý cổ đông, khách hàng, đối tác  
và toàn thể cán bộ, công nhân viên,

Tình hình kinh tế - xã hội nước ta nhìn chung năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch sẽ có tác động nhất định đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực.

Kinh tế Việt Nam năm 2018 khởi sắc trên cả ba khu vực sản xuất, cung - cầu của nền kinh tế cùng song hành phát triển. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08% so với năm 2017 - mức tăng cao nhất 11 năm qua. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng đóng góp chính cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng cao 12,98%. Thị trường tiêu thụ xe máy tại Việt Nam năm 2018 tiếp tục tăng trưởng, tiêu thụ trong nước 2018 đạt khoảng 3,38 triệu xe máy, tăng 3,5% so với năm 2017.

Trong bối cảnh kinh tế đưa lại nhiều thuận lợi cũng như tiềm ẩn nhiều rủi ro khó lường, trong năm 2018, Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1) đã nỗ lực đạt và vượt mức kế hoạch nhiều chỉ tiêu sản xuất - kinh doanh, cụ thể:

Giá trị sản xuất công nghiệp của Công ty năm 2018 ước đạt 785,7 tỷ đồng, đạt 102,7% so với kế hoạch đề ra, tăng 4,2% so với chỉ tiêu sản xuất cùng kỳ năm 2017; tổng doanh thu trước thuế năm 2018 của FUTU1 đạt 905,9 tỷ đồng, chiếm 104,7% so với kế hoạch năm, tăng 5,9% so với năm 2017; lợi nhuận sau thuế năm 2018 đạt 44,5 tỷ đồng, tương đương 185,4% so với kế hoạch năm, đồng thời, trong năm 2018, Công ty đã chi nộp Ngân sách 40,2 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

Tiếp nối dấu hiệu tăng trưởng tích cực của nền kinh tế trong năm 2018, năm 2019 dự báo tình hình kinh tế vĩ mô trong nước sẽ tiếp tục đà tăng trưởng cao, tuy nhiên, cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty, cụ thể:

- Thị trường tiêu thụ xe máy tại Việt Nam năm 2019 giảm so với năm 2018. Do vậy, số lượng đơn hàng năm 2019 có thể giảm so với năm 2018 khoảng từ 2% - 3%.

- Cạnh tranh giữa các nhà cung cấp phụ tùng xe máy cho HONDA, YAMAHA, SYM, PIAGGIO, ASU-MITEC, VAP... và yêu cầu giảm giá của các khách hàng ngày càng lớn, ảnh hưởng xấu đến doanh thu và lợi nhuận.

- Giá một số nguyên vật liệu tiếp tục tăng; giá điện tăng.

- Các chi phí về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế... tăng do lương tối thiểu vùng tăng.

Với những nhận định đó, Công ty đặt mức kế hoạch năm 2019 với những chỉ tiêu cụ thể như: Giá trị tổng sản lượng dự kiến là 790 tỷ đồng, doanh thu trước thuế dự kiến năm 2019 là 906 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế dự kiến là 37 tỷ đồng; tổng giá trị đầu tư trước thuế dự kiến là 38,5 tỷ đồng, tăng 28,33% so với kết quả thực hiện năm 2018.

Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 cam kết sẽ tiếp tục phát huy lợi thế, năng lực hiện có, tận dụng mọi thời cơ với sự nỗ lực quyết tâm vươn lên vượt qua mọi thách thức, cùng chung tay xây dựng Công ty ngày càng phát triển mạnh mẽ đồng thời đảm bảo quyền lợi tốt nhất đến Quý cổ đông, khách hàng, chăm sóc tốt đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, công nhân viên và cam kết sử dụng hiệu quả tài nguyên, môi trường gắn với phát triển bền vững.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin gửi lời tri ân đến Quý cổ đông, Khách hàng và Đối tác đã luôn đồng hành cùng Công ty. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới toàn thể người lao động vì những nỗ lực hết mình đóng góp cho thành quả của Công ty trong thời gian qua.

Chủ tịch HĐQT

VŨ TỪ CÔNG

# TẦM NHÌN – SỨ MỆNH

Chuẩn hóa và củng cố mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh để FUTU1 trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong nước về cung cấp linh kiện phụ tùng, tiếp tục khẳng định thương hiệu FUTU1 để vươn ra thị trường khu vực và quốc tế.

Tăng cường hơn nữa uy tín và khả năng cạnh tranh, chuẩn hóa hệ thống quản lý chất lượng để đáp ứng và đủ điều kiện tham gia cung cấp sản phẩm cho các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước.



# GIÁ TRỊ CỐT LÕI



Sản xuất kinh doanh của FUTU1 - Vì sự phát triển chung của cộng đồng.

Lợi ích của khách hàng là lợi ích của FUTU1.

FUTU1 là người bạn đồng hành đáng tin cậy.

Đem lại những sản phẩm chất lượng cao, được sản xuất hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của những khách hàng khó tính nhất.

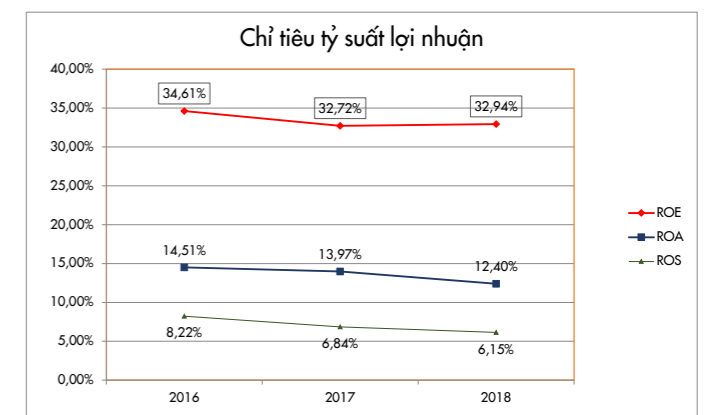
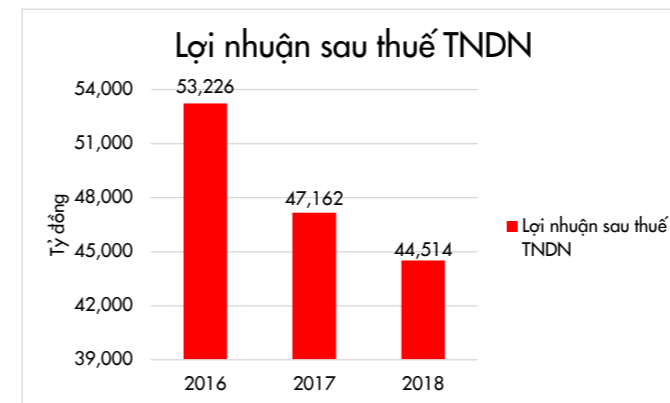
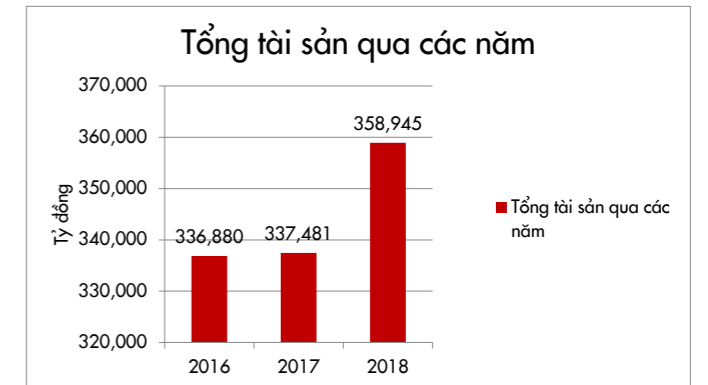
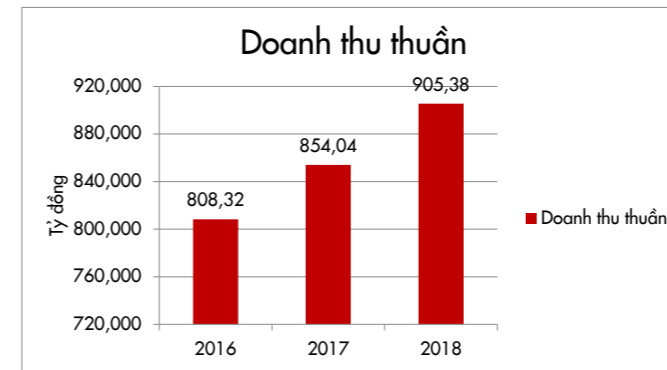
Cam kết về Chất lượng – Uy tín – Trách nhiệm.



# MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	808,32	854,04	905,38
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	677,54	725,09	774,45
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	130,78	128,95	130,93
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	66,48	58,44	55,70
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	66,66	59,10	55,70
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	53,23	47,16	44,51
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tổng tài sản	Tỷ đồng	336,88	337,48	358,95
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	153,79	144,16	135,13
Vốn góp chủ sở hữu	Tỷ đồng	70,798	70,798	70,798

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT





# A. THÔNG TIN CHUNG

- A1. Thông tin về doanh nghiệp
- A2. Quá trình hình thành và phát triển
- A3. Ngành nghề & địa bàn kinh doanh
- A4. Mô hình quản trị
- A5. Vị thế của công ty
- A6. Các rủi ro
- A7. Chiến lược, định hướng phát triển





## A1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tên Công ty	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1
Tên viết tắt	FUTU1
Tên tiếng Anh	Machinery Spare Parts No1 Joint Stock Company
Trụ sở chính	Đường 3/2 - Tổ 10 - P. Mỏ Chè - Tp. Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
Vốn điều lệ	70.798.530.000 đồng (Bảy mươi tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng)
Điện thoại	(84.208) 386 2396
Fax	(84.208) 386 2316
Email	phutung1@futu1.com.vn
Website	www.futu1.com.vn
Ngành nghề	Sản xuất công nghiệp
Đăng ký kinh doanh	Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 4600358468 được cấp lần đầu ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 01/07/2015.
Nơi niêm yết	Sàn giao dịch UpCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX)
Mã chứng khoán	FUTU1
Khối lượng đang NY	7.079.853 cổ phiếu
Giá chào sàn	21.700 đồng/ cổ phiếu
Ngày niêm yết đầu tiên	27/09/2017

# A1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

## Các sự kiện tiêu biểu năm 2018

01 Kỷ niệm 50 năm thành lập Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1.



02 Năm 2018, FUTU1 được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất.

# A1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

## Các sự kiện tiêu biểu năm 2018

04 Ủy ban nhân dân tỉnh Thái nguyên tặng bằng khen doanh nghiệp xuất sắc cho Công ty Phụ tùng Máy số 1.



05 Đảng ủy và công đoàn Công ty đã ủng hộ các địa phương và gia đình khó khăn với tổng giá trị hơn 300 triệu đồng.

03 Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp chứng nhận top 50 doanh nghiệp có nhiều thành tích đóng góp cho sự phát triển tỉnh Thái nguyên giai đoạn 2016 - 2018.



06 Ngày 05/01/2019, Viện Tiêu Chuẩn Anh (BSI) đã cấp chứng chỉ IATF 16949:2016 cho Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1. IATF 16949:2016 là tiêu chuẩn duy nhất được công nhận trên toàn thế giới liên quan đến Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng cho mọi tổ chức doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng xe ô tô và xe máy. Năm bộ công cụ trong IATF 16949:2016 đáp ứng các yêu cầu khắt khe của ngành công nghiệp xe ô tô và xe máy giúp doanh nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.



## A2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1968

Ngày 25/03/1968, Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 được thành lập tại Chương Mỹ - Hà Tây, tiền thân là Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1.

1991

Ngày 19/08/1991, Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1 chuyển thành Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 theo Quyết định số 381/QĐ-CNNG-TC của Bộ Công nghiệp nặng.

1995

Ngày 25/03/1995, Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 chuyển thành Công ty Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 245QĐ/TCCBDT của Bộ Công nghiệp nặng.

## A2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2004

Ngày 26/04/2004, Công ty Phụ tùng máy số 1 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Phụ tùng máy số 1 theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BCN1 Bộ Công nghiệp.

2007

Bộ Công nghiệp có Quyết định số 1122/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phụ tùng máy số 1.

2008

Ngày 28/07/2008, Công ty TNHH một thành viên phụ tùng máy số 1 được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1.  
Ngày 31/12/2008, chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

2017

Ngày 31 tháng 05 năm 2017, UBCKNN đã chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng cho Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1.  
Ngày 18/09/2017, Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã FT1.





## A3. NGÀNH NGHỀ & ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp đặt và chuyển giao dây chuyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện lưới 35KV.



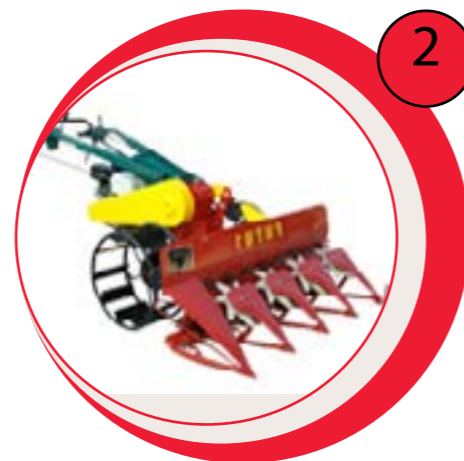
### Địa bàn kinh doanh

Công ty sản xuất và cung cấp hàng chục triệu linh kiện xe máy, phụ tùng, động cơ cho các Công ty liên doanh nước ngoài như: HONDA, YAMAHA, ATSUMITEC, VAP, VMEP, SHIV, DAIDO, SCHAEFELER, SVEAM,... cùng với doanh nghiệp nội địa trên địa bàn và một số Công ty con trực thuộc Tổng Công ty Máy Động Lực và Máy nông nghiệp Việt Nam.

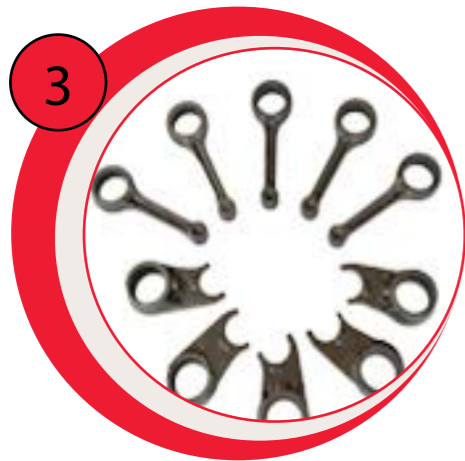
### Các sản phẩm chính



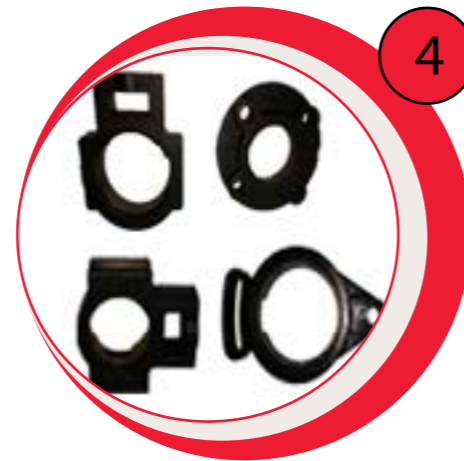
1  
Linh kiện phụ tùng ô tô: Sản phẩm sản xuất từ vật liệu gang, thép, dùng trong bộ phận động cơ ô tô.



2  
Máy nông nghiệp: Sản phẩm làm bằng vật liệu thép, gang, được sử dụng trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.



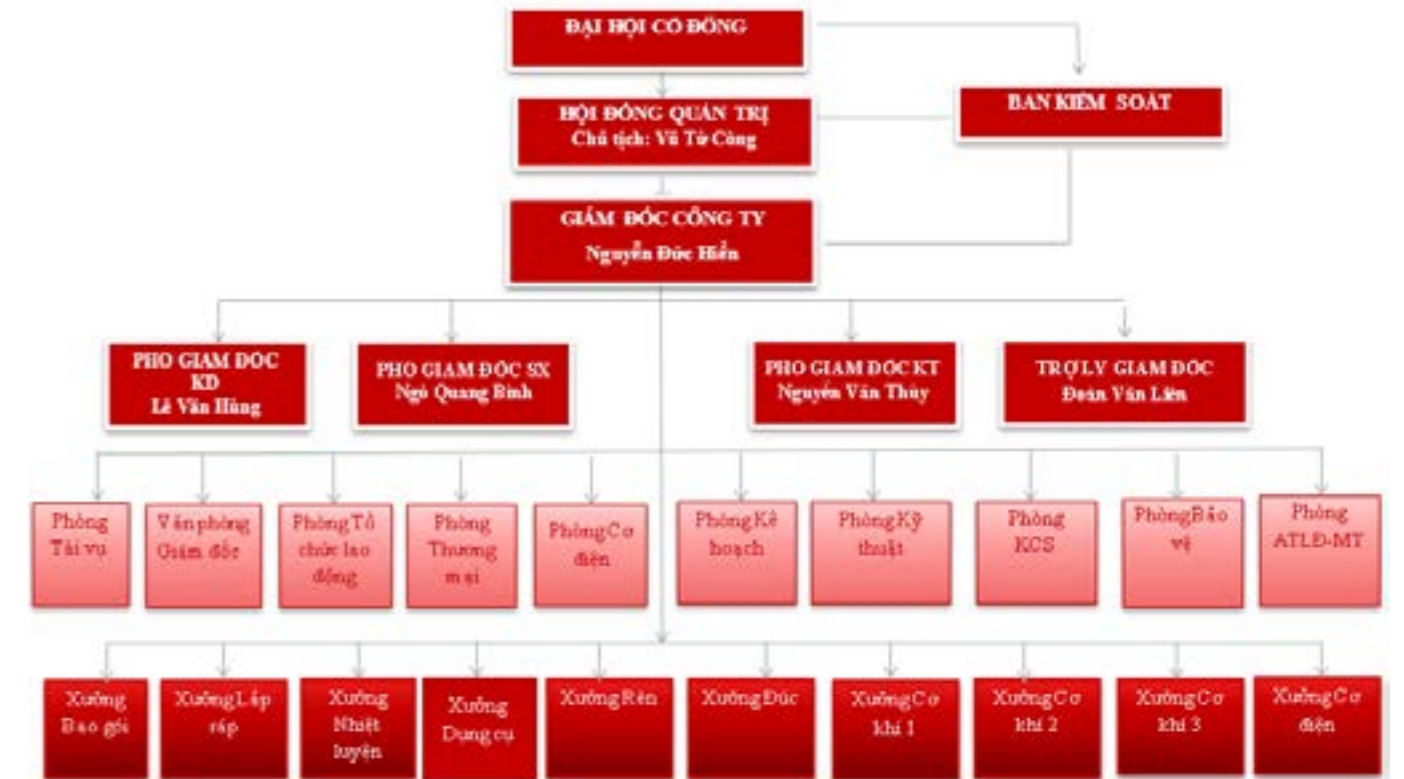
3  
Linh kiện phụ tùng xe máy: Nguyên liệu để sản xuất phụ tùng xe máy là thép, gang, chi tiết được lắp đặt trong động cơ, cụm bánh xe trước sau của xe máy. Sản phẩm được cung cấp đến các Công ty lớn như Honda, Yamaha,...



4  
Phụ tùng cơ khí chính xác: Sản phẩm bích nối, gối đỡ ở bi sản xuất từ gang, lắp trong các hộp giảm tốc, gối đỡ trực lắp trong các máy dân dụng, công nghiệp, sử dụng trong các dây chuyền băng tải ngành khai thác khoáng sản...

## A4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Công ty tổ chức theo mô hình công ty cổ phần đa hội đồng: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị. Công ty có 10 phòng ban chức năng và 10 phân xưởng sản xuất.





## A4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

### Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty.

### Hội đồng quản trị

Gồm có 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm làm việc chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHQĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Công ty.



### Ban kiểm soát

Gồm có 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập BCTC nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

### Ban Giám đốc

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành mọi hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. 03 Phó Giám đốc và 01 Trợ lý Giám đốc giúp việc cho Giám đốc về các hoạt động hàng ngày của Công ty, điều hành quản lý các phòng ban và phân xưởng sản xuất.



## A4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

### Phòng Tổ chức lao động:

Là phòng chức năng tham mưu cho HĐQT và Ban Giám đốc Công ty về công tác thiết lập và phát triển tổ chức; quản lý và phát triển nguồn nhân lực; Tham mưu cho lãnh đạo về công tác tuyển dụng lao động, sắp xếp lao động và đào tạo trong Công ty. Xây dựng kế hoạch đơn giá tiền lương, phương án trả lương, xét duyệt nâng lương. Đề xuất xây dựng, bổ sung, sửa đổi các quy chế, quy định trong Công ty. Thực hiện giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động, thực hiện công tác y tế, theo dõi chăm sóc sức khỏe người lao động trong Công ty theo quy định của Nhà nước.

### Văn phòng Giám đốc:

Là phòng chức năng tham mưu cho HĐQT và ban giám đốc Công ty về công tác hành chính văn phòng, quản lý về đất đai của Công ty. Xây dựng các kế hoạch tổ chức công tác văn phòng, công tác phục vụ và các công tác khác thuộc lĩnh vực hành chính văn phòng; quản trị công tác hậu cần phục vụ các hoạt động của Công ty; quản lý đội xe đưa đón lãnh đạo và cán bộ trong Công ty đi công tác.

### Phòng Kế hoạch:

Là phòng chức năng điều hành các hoạt động sản xuất chung của Công ty. Xây dựng kế hoạch sản xuất hàng năm, hàng tháng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, đề nghị đáp ứng nhu cầu vật tư cho sản xuất; nghiên cứu, tham mưu cho lãnh đạo Công ty các vấn đề liên quan đến sản xuất. Tổng hợp, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, năm trước Công ty, quản lý các hợp đồng kinh tế, triển khai các phương án hợp tác sản xuất và đã sản xuất. Kiểm tra, điều chỉnh việc thực hiện pháp lệnh sản xuất, tính toán các chi phí phát sinh trong sản xuất.

### Phòng Tài vụ:

Là phòng chức năng tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc Công ty trong công tác Tài chính – Kế toán, xây dựng quy chế, quy định về công tác tiền lương, khen thưởng, phúc lợi và công tác tài chính khác, lập các báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước và cấp chủ quản theo đúng quy định của pháp luật.

### Phòng Thương mại:

Là phòng chức năng tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc công ty về công tác bán hàng, xuất khẩu hàng hóa của Công ty. Xây dựng kế hoạch tiêu thụ và giá bán sản phẩm hàng tháng, năm. Chịu trách nhiệm chính trong công tác đối ngoại với khách hàng, phát triển thị trường mới, sản phẩm mới, công tác cung ứng vật tư và kiểm tra đôn đốc công nợ của khách hàng.

### Phòng Kỹ thuật:

Là phòng chức năng trong công tác kỹ thuật trong Công ty nghiên cứu thiết kế sản phẩm, công nghệ gia công cơ khí, công nghệ đúc, rèn, nhiệt luyện và xử lý bề mặt. Tính toán năng lực sản xuất trong toàn Công ty và tham mưu cho lãnh đạo trong công tác đầu tư và thanh lý thiết bị. Phụ trách công tác sáng kiến cải tiến toàn Công ty.



### Phòng KCS:

Là phòng chức năng phụ trách công tác quản lý chất lượng sản phẩm. Nắm bắt kịp thời thông tin về chất lượng sản phẩm ngoài thị trường để có phương án xử lý kịp thời, kiểm tra kiểm soát chất lượng hàng đặt ngoài và vật tư sản phẩm đầu vào của Công ty. Quản lý và xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO, 5S trong toàn Công ty.

### Phòng Cơ điện:

Là phòng chức năng có nhiệm vụ quản lý thiết bị sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cấp điện, nước của Công ty. Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật sửa chữa thiết bị, đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tham mưu với lãnh đạo Công ty về việc đầu tư, mua sắm thiết bị, thanh lý thiết bị và xây dựng cơ bản. Lập kế hoạch sửa chữa thiết bị, kế hoạch vật tư cho sửa chữa cơ và điện hàng tháng, năm cho toàn bộ Công ty.

### Phòng Bảo vệ:

Là phòng chức năng có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hàng hóa vật tư, con người ra vào Công ty. Trực tiếp bắt giữ và đề nghị xử lý các trường hợp vi phạm nội quy, quy định của Công ty và Pháp luật. Tham gia công tác an ninh cùng với lực lượng an ninh địa phương. Tổ chức quản lý, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên. Lập kế hoạch huấn luyện định kỳ cho lực lượng dân quân tự vệ.

### Ban An toàn lao động – Môi trường:

Là đơn vị có chức năng chuyên trách về công tác bảo hộ lao động – môi trường, công tác phòng chống cháy nổ. Lập và thực hiện kế hoạch ATVSLĐ hàng năm, hàng quý, hàng tháng. Phụ trách công tác điều tra, thống kê các vụ tai nạn lao động trong công ty, tham mưu với lãnh đạo Công ty về công tác ATVSLĐ-MT, PCCN.

### Bộ phận trực tiếp sản xuất:

Phân xưởng bao gói, phân xưởng nhiệt luyện, phân xưởng rèn dập, phân xưởng đúc, phân xưởng lắp ráp, phân xưởng dụng cụ, phân xưởng cơ khí và phân xưởng cơ điện.



## A5. VỊ THẾ CỦA CÔNG TY

### Vị thế của Công ty trong ngành

Với thế mạnh là nhà sản xuất phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp và linh kiện ô tô, xe máy có uy tín trên thị trường Việt Nam từ nhiều năm nay. Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 đã có chỗ đứng vững chắc và chiếm được niềm tin với khách hàng trong và ngoài nước.

FUTU1 hiện là nhà sản xuất hàng năm cung cấp hàng chục triệu linh kiện xe máy, phụ tùng, động cơ cho các công ty: HONDA, YAMAHA, ATSUMITEC, VAP, PIAGGIO, VMEP, SHIV, DID, SCHAEFFLER, SVEAM,...



## A5. VỊ THẾ CỦA CÔNG TY

### Triển vọng phát triển của ngành

Ngành Công nghiệp phụ trợ có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, nó trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng, giúp tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa quốc gia. Ở tầm vĩ mô, phát triển công nghiệp phụ trợ giúp giảm kim ngạch nhập khẩu đầu vào sản xuất, giúp hạn chế các căng thẳng về thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế cũng như ngoại tệ đối với những nước nhập khẩu hàng hóa. Công nghiệp phụ trợ có vai trò rất quan trọng việc thu hút dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp, đồng thời kích thích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước, thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ, áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

Việt Nam hiện có khoảng 1.800 DN công nghiệp hỗ trợ, nhưng mới có khoảng 300 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tham gia vào chuỗi cung ứng của công ty đa quốc gia. Tỷ lệ nội địa hóa của ngành công nghiệp ô tô, xe máy, điện tử, dệt may và cơ khí vẫn còn thấp ở mức 17%, vẫn bị phụ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu từ nước ngoài, giá trị gia tăng chưa cao.

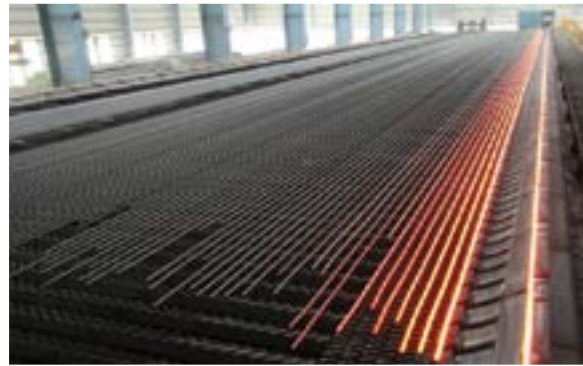
Tuy nhiên, làn sóng ngày càng lớn các doanh nghiệp FDI lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore,... như Samsung, Woojin Plaimm, Yamazaki Mazak, Sodick, Okamoto, Mitsubishi vào đầu tư khu công nghiệp tại Việt Nam sẽ tạo cơ hội mở rộng hệ thống doanh nghiệp phụ trợ tại Việt Nam và thúc đẩy ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam lớn mạnh và phát triển với những lợi thế sẵn có từ trong nước (lợi thế về chi phí, kiểm soát và chủ động được nguồn nguyên phụ liệu đầu vào, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về lãi suất và nguồn vốn vay,...).

Nhằm hỗ trợ sự phát triển công nghiệp phụ trợ, ngày 03/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp phụ trợ: Ưu đãi về thuế, ưu đãi về tín dụng, ưu đãi về bảo vệ môi trường, các Chương trình và Quỹ hỗ trợ dành cho nghiên cứu và đào tạo,...





## A6. CÁC RỦI RO



### Rủi ro về nguyên, vật liệu nhập khẩu

Nguyên vật liệu đầu vào chính mà Công ty sử dụng chủ yếu của công ty là gang, thép. Năm 2018, những biến động về tình hình kinh tế thế giới, việc Mỹ áp dụng các chính sách bảo hộ ngành thép với mức thuế suất nhập khẩu là 25%, tuy ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam là chưa rõ ràng, nhưng trong thời gian tới sẽ tiềm ẩn nhiều nguy cơ khó lường bởi làn sóng bảo hộ mậu dịch.

### Rủi ro về lãi suất và tỷ giá hối đoái

Bên cạnh chiến lược gia tăng thị phần cung cấp phụ tùng và các sản phẩm cơ khí lắp ráp ô tô, xe máy cho các doanh nghiệp nội địa, Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1) còn có các hợp đồng gia công, lắp ráp các sản phẩm xuất khẩu đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao cho các hãng sản xuất nước ngoài. Do đó, ngoài giao dịch bằng tiền đồng, FUTU1 còn có các giao dịch sử dụng đồng USD. Vì vậy, sự biến động tỷ giá sẽ làm ảnh hưởng không nhỏ tới doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

Đồng thời, chính sách vay nợ của Công ty trong thời gian gần đây tập trung vào vay nợ ngắn hạn, nên rủi ro và sự bất ổn của lãi suất trên thị trường sẽ tác động trực tiếp tới chi phí và hiệu quả sử dụng vốn vay của Công ty.



### Rủi ro về cạnh tranh

FUTU1 có lợi thế là uy tín đối với các khách hàng lớn như Honda, Yamaha, Atsumitec,..., song sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng từ phía khách hàng do những yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm, về mức giá bán cạnh tranh và chính sách bán hàng linh hoạt hơn. Bởi số lượng nhà sản xuất, cung cấp linh kiện, phụ tùng và các sản phẩm cơ khí khác cho các hãng xe tại Việt Nam ngày càng tăng lên. Cụ thể, Yamaha trước đây chỉ có 50 nhà cung cấp linh kiện để lắp ráp xe máy thì hiện nay con số đó đã lên tới 90 đơn vị cung cấp.

FUTU1 phải cạnh tranh trực tiếp với các nhà cung cấp đến từ Nhật Bản, Đài Loan,...Do đó, sức ép cạnh tranh cả trong lẫn ngoài nước ngày càng lớn.



### Các rủi ro khác

- Nhà cung cấp yêu cầu khắt khe hơn về kỹ thuật và chất lượng sản phẩm (Mức độ rủi ro của sản phẩm)
- Số lượng nhà cung cấp ngày càng gia tăng
- Các quy định bắt buộc của pháp luật về ATVSLĐ môi trường, phòng chống cháy nổ và chăm sóc sức khỏe, điều kiện làm việc của người lao động ngày càng cao.
- Nguồn vốn vay ưu đãi với các doanh nghiệp rất hạn chế
- Rủi ro khi thị trường tiêu thụ xe ô tô, xe máy biến động chứng lại hoặc sụt giảm; sự bất ổn của nền kinh tế, rủi ro về lạm phát.



## A7. CHIẾN LƯỢC, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Đặc biệt quan tâm công tác thị trường, tiếp tục duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng thường xuyên của công ty, mở rộng thị trường ra các tỉnh trong phạm vi cả nước;
- Tập trung phát triển nhóm sản phẩm, linh kiện xe máy đang là thế mạnh của FUTU1, mở rộng và hợp tác sản xuất sang các lĩnh vực khác với các tập đoàn kinh tế lớn: Shaeffler, Sumimoto,...;
- Phát triển thêm sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của các khách hàng lớn: SUMIMOTO NACO, CQS, PIAGGIO,...;
- Chú trọng mở rộng thị trường tiêu thụ đối với các sản phẩm đĩa xích, phụ tùng thay thế mang thương hiệu FUTU1;
- Đầu tư nâng cấp thiết bị, đổi mới công nghệ, cải tiến chất lượng nâng cao tính cạnh tranh của hàng hóa do FUTU1 sản xuất đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước;
- Sắp xếp lại các dây chuyền sản xuất cho hợp lý, chống lãng phí.







## **B. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

- B1. Tình hình sản xuất kinh doanh
- B2. Tổ chức và nhân sự
- B3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án
- B4. Tình hình tài chính
- B5. Cơ cấu cổ đông,  
tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



# B1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

## Những mặt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất - kinh doanh của Công ty trong năm 2018:

- Kinh tế trong nước tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, GDP 2018 đạt 7,08% cao hơn mục tiêu đề ra là 6,7%.
- Thị trường tiêu thụ xe máy tại Việt Nam năm 2018 tiếp tục tăng trưởng, tiêu thụ trong nước 2018 đạt khoảng 3,38 triệu xe máy, tăng 3,5% so với năm 2017.
- Công ty Honda Việt Nam chiếm khoảng 70% thị phần tiêu thụ xe máy tại Việt Nam và là khách hàng lớn nhất của FUTU1 nên Honda tăng sản lượng đã ảnh hưởng tích cực đến doanh số bán hàng của FUTU1.
- Do có năng lực tốt nên cuối năm 2018, công ty Asumitec đặt tăng nhiều sản lượng Tay biên, Càng gạt để xuất khẩu.

- Dự báo các đơn hàng của khách hàng khá chính xác và tương đối đồng đều giữa các tháng, thuận lợi cho việc chuẩn bị sản xuất và giao hàng.
- Lãi suất vay vốn ngân hàng ổn định ở mức hợp lý.
- Công ty có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng Xe máy; có uy tín và mối quan hệ tốt với khách hàng điển hình là các doanh nghiệp Nhật.
- Công ty nhận được sự quan tâm và hỗ trợ lớn từ VEAM cho vay vốn lãi suất ưu đãi.
- Chính sách mở rộng nhà cung cấp của các Công ty HVN, YAMAHA... tạo thuận lợi cho Công ty có cơ hội phát triển mở rộng thêm sản phẩm mới nếu có giá cạnh tranh cao.



## Những mặt khó khăn đối với hoạt động sản xuất - kinh doanh của Công ty trong năm 2018:

- Tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu chất lượng của các sản phẩm từ phía khách hàng ngày càng cao.
- Sức ép cạnh tranh ngày một lớn do chính sách mở rộng nhà cung cấp của khách hàng. Nếu không giảm giá sẽ mất đơn hàng.
- Xu hướng thị trường tiêu thụ xe ga tiếp tục tăng, xe số tiếp tục giảm, do vậy nhóm linh kiện Đĩa xích, Bánh răng và Cam thừng bị giảm sản lượng.
- Giá cả vật tư, vật liệu đầu vào: thép chế tạo và gang là nguồn nguyên liệu chính trong sản xuất của Công ty tăng khoảng 5% đến 10% tùy loại so với năm trước.
- Sản phẩm phức tạp, độ chính xác cao, chủng loại nhiều, số lượng ít, nên việc chuyên môn hóa, layout dây chuyền sản xuất và quản lý gặp nhiều khó khăn.

- Sản phẩm xuất khẩu yêu cầu kỹ thuật và độ chính xác ngày càng cao dẫn đến tăng chi phí.
- Một số sản phẩm đơn hàng không đều giữa các tháng và mang tính thời vụ dẫn đến việc đầu tư thiết bị và bố trí nhân lực sản xuất khó khăn.
- Áp lực giảm giá của các khách hàng ngày càng cao làm giảm doanh thu và lợi nhuận.
- Sản lượng hàng xuất khẩu cho DAIDO Thái Lan năm 2018 giảm so 2017 do DAIDO thay đổi địa điểm sản xuất.
- Lương tối thiểu vùng năm 2018 tăng 6,3%, tăng trích nộp BHXH, BHYT, BHTN... dẫn đến tăng chi phí sản xuất.

## Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2017	TH năm 2018	KH năm 2018	TH2018/TH2017	TH2018/KH2018
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (tỷ đồng)	754	785,7	765	104,2%	102,7%
2	Giá trị doanh thu trước thuế (tỷ đồng)	855	905,9	865	105,9%	104,7%
3	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	47,1	44,5	24	94,4%	185,4 %
4	Tổng giá trị đầu tư trước thuế (tỷ đồng)	65,7	30	44,2	45,7 %	67,9%
5	Thu nhập BQ của người lao động (triệu/người/tháng)	11,5	11,7	10	101,7 %	117 %
6	Nộp ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	37,6	40,2	40,2	106,9%	100%

### Nhận xét:

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện năm 2018 của Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 đạt 785,7 tỷ đồng, chiếm 102,7% so với kế hoạch năm 2018 và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2017. Doanh thu trước thuế năm 2018 của Công ty đạt hơn 905 tỷ đồng, hoàn thành và vượt so với kế hoạch năm 4,7%. Trong năm 2018, Honda và Asumitec là hai khách hàng lớn nhất của Công ty. Với việc tăng sản lượng đặt hàng phụ tùng xe máy, doanh thu đến từ số đơn đặt hàng của Honda chiếm 35% tổng giá trị doanh thu; sản lượng Tay biên và Càng gạt theo yêu cầu đặt hàng của Asumitec năm 2018 tăng đã giúp tăng sản lượng và doanh thu hàng bán trong năm của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 năm 2018 là 44,5 tỷ đồng, đạt 185,4% so với kế hoạch năm 2018. Sự tăng trưởng mạnh mẽ này đến từ tín hiệu tích cực của thị trường tiêu thụ các sản phẩm: phụ tùng xe máy, sơ mi, supap,... tuy nhiên, các mặt hàng như: nhôm cam, đĩa xích, nhôm bánh răng khởi động có xu hướng giảm. Doanh thu tiêu thụ tăng mạnh nhưng giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào tăng, chi phí sản xuất tăng do tăng lương tối thiểu vùng cộng thêm sức ép cạnh tranh giảm giá bán để giữ khách hàng. Những biến động trên làm lợi nhuận ròng của FUTU1 năm 2018 sụt giảm 5,6% so với năm 2017. Năm 2018, FUTU1 đã thực hiện nộp Ngân sách 40,2 tỷ đồng, hoàn thành 100% kế hoạch đề ra và tăng gần 7% so với năm trước.



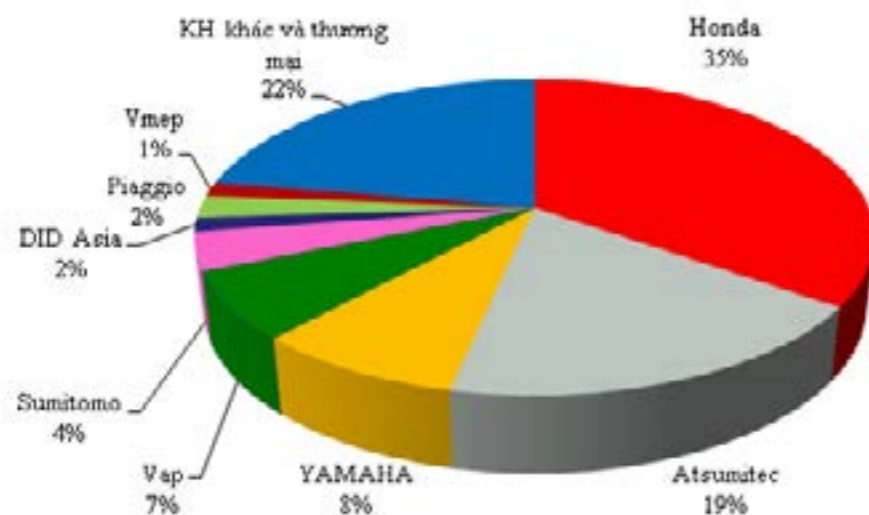


## B1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Một số sản phẩm tiêu thụ chính của Công ty trong năm 2018

Sản phẩm chính	Đơn vị	Tiêu thụ 12T/2017	Tiêu thụ 12T/2018	Tiêu thụ 2018/2017
Sơ mi	Ống	5.621	4.850	86%
Supap	Cái	51.330	24.250	47%
Cuốc bàn	Cái	35.532	21.712	61%
Phụ tùng xe máy	Cái	32.803.854	35.910.759	109%
Sản phẩm xuất khẩu	Cái	1.216.910	932.932	77%
SP cơ khí khác	Cái	1.016.143	1.077.932	106%

Thị phần một số khách hàng chủ yếu năm 2018



TT	Tên sản phẩm	Mã số	Khách hàng	Thời điểm	PX sản xuất	Hình ảnh
1	Bạc chèn	008-D19-136	NISSIN	8,2018	Dụng cụ	
2	Nhông cam bị động	14321-A1A-0003	VMEP	25.10.18	Lắp ráp	
3	Nắp bịt 3T	5501006-80	SNV	01.11.18	Dụng cụ	
4	Trống phanh	EKV1020180308	ENKEI	12.12.18	Cơ khí 3	

## B1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Một số sản phẩm mới chính thức đưa vào sản xuất từ tháng 03 năm 2018.

Trong năm 2018, các sản phẩm mang lại sự tăng trưởng doanh thu vượt bậc từ 85% - 110% như: phụ tùng xe máy, các sản phẩm xuất khẩu và các sản phẩm cơ khí khác. Đồng thời, FUTU1 đã nghiên cứu, chế tạo các sản phẩm mới và chính thức đưa vào sản xuất từ tháng 03 năm 2018.

TT	Tên sản phẩm	Mã số	Khách hàng	Thời điểm	PX sản xuất	Hình ảnh
1	Bánh răng trục cam	B018675	PVN	3,2018	Lắp ráp	
2	Nhông tải trước 15 răng	23801-BHA-0001	VMEP	3,2018	Lắp ráp	
3	Khung mô tơ	DCV001	SHI	3,2018	Cơ khí 3	
4	Nắp chịu tải	DCV002	SHI	3,2018	Cơ khí 3	
5	Nhông tải sau	41201-VF3-0000	VMEP	4,2018	Lắp ráp	
6	Ống lót xy lanh	12102-VF3-3000-F1	Tín Dũng	4,2018	Cơ khí 1	
7	Máy cơ của bộ phận lái xe nâng dùng xăng 4T	9063996-00	SNV	5,2018	Cơ khí 3	
9	Đĩa ly hợp trung tâm	22122-MW3A-6711-H1	FCC	5,2018	Cơ khí 3	
10	Bích nối	DHV035W-01	SHI	7,2018	Cơ khí 3	
11	Trục vấu	781133-D	CQS	7,2018	Dụng cụ	
12	Trục vấu	42603-KVB-9000-H1	CQS	7,2018	Dụng cụ	

## B2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01

#### Ông VŨ TỬ CÔNG - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sinh năm: 1968

Trình độ chuyên môn: Kế toán Tài chính

Quá trình công tác:

11/1999 – 12/2002	Công ty Đầu tư và Xây lắp ngành muối	Phó trưởng phòng Tài chính kế toán
01/2003 – 05/2005	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Chuyên viên Tài chính kế toán
06/2005 – 04/2009	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Phó trưởng phòng Tài chính kế toán
05/2009 – 06/2011	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Trưởng phòng Tài chính kế toán
07/2011 – 04/2016	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Kế toán trưởng
05/2016 – hiện nay	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
04/2014 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Chủ tịch HĐQT

02

#### Ông NGUYỄN ĐỨC HIỂN – THÀNH VIÊN HĐQT, GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Quá trình công tác:

05/1984 – 06/1989	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư cơ khí phòng Kỹ thuật
07/1989 – 12/1991	Lao động hợp tác tại Tiệp Khắc.	Kỹ thuật viên
01/1991 – 04/1993	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Cơ khí phòng Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Cơ khí phòng Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng máy số 1	Kỹ sư Cơ khí phòng Kỹ thuật
11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng máy số 1	Phó trưởng phòng SXKD
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng máy số 1	Trưởng phòng Thương mại
04/2004 – 03/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng máy số 1	Trưởng phòng Thương mại
04/2008 – 12/2008	Công ty TNHH MTV phụ tùng máy số 1	Phó giám đốc
01/2009 – 12/2014	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Phó giám đốc
01/2015 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Giám đốc

## B2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

03

#### Ông PHẠM VĂN KHAY – THÀNH VIÊN HĐQT

Sinh năm: 1953

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí Chế tạo máy

Quá trình công tác:

02/1975 – 11/1982	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Cơ khí phòng Kỹ thuật 2
12/1982 – 12/1988	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Phó trưởng phòng kỹ thuật
01/1989 – 04/1993	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Trưởng phòng Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Phó Giám đốc
03/1995 – 07/2000	Công ty Phụ tùng máy số 1	Phó Giám đốc
08/2000 – 03/2004	Công ty Phụ tùng máy số 1	Giám đốc
04/2004 – 01/2007	Công ty TNHH MTV Phụ tùng máy số 1	Giám đốc
02/2007 – 12/2008	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam Công ty TNHH MTV Phụ tùng máy số 1	Phó Tổng giám đốc Giám đốc
01/2009 – 12/2014	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Phó Tổng giám đốc
	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Giám đốc
01/2009 – 12/2014	Công ty Phụ tùng máy số 1	Chủ tịch HĐQT
04/2014 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT

04

#### Bà TRẦN THỊ HUYỀN – THÀNH VIÊN HĐQT

Sinh năm: 1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngoại ngữ

Quá trình công tác:

12/1995 – 04/2011	Tổng Công ty Máy Động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Nhân viên, Chuyên viên Văn phòng Tổng hợp
05/2011 – hiện nay	Tổng Công ty Máy Động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Phó Chánh Văn phòng Tổng hợp
04/2017 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT

05

#### Ông LÊ VĂN HÙNG – THÀNH VIÊN HĐQT, PHÓ GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Quá trình công tác:

03/1988 – 04/1993	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư Điện phòng Kỹ thuật
05/1993 – 02/1995	Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Kỹ sư Điện phòng Kỹ thuật
03/1995 – 10/1995	Công ty Phụ tùng máy số 1	Kỹ sư Điện phòng Kỹ thuật
11/1995 – 02/2001	Công ty Phụ tùng máy số 1	Quản đốc phân xưởng lắp ráp
03/2001 – 03/2004	Công ty Phụ tùng máy số 1	Trưởng phòng Kế hoạch
01/2009 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc

## B2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### BAN GIÁM ĐỐC

01

**Ông NGUYỄN ĐỨC HIỂN – THÀNH VIÊN HĐQT, GIÁM ĐỐC**

Đã giới thiệu ở phần thành viên Hội đồng quản trị

02

**Ông LÊ VĂN HÙNG – THÀNH VIÊN HĐQT, PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã giới thiệu ở phần thành viên Hội đồng quản trị

03

**Ông NGUYỄN VĂN THỤY – PHÓ GIÁM ĐỐC**

Sinh năm: 1960

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy

Quá trình công tác:

09/1985 – 01/1989	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Kỹ thuật viên Phòng kỹ thuật
01/1989 – 04/1993	Nhà máy phụ tùng ô tô số 1	Phó Quản đốc Phân xưởng Cơ khí 3
05/1993 – 03/1995	Nhà máy phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1	Quản đốc Phân xưởng Cơ khí 3
05/1993 – 03/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng lắp ráp
10/1995 – 08/1998	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng Dụng cụ
08/1998 – 09/1999	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Phòng kỹ thuật
09/1999 – 03/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Phòng Sản xuất kinh doanh
03/2001 – 08/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc Phân xưởng lắp ráp
08/2001 – 06/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Phòng KCS
06/2002 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Phòng kỹ thuật
04/2004 – 04/2008	Công ty TNHH MVT Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Phòng kỹ thuật
04/2008 – 12/2008	Công ty TNHH MVT Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc
01/2009 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc

04

**Ông NGÔ QUANG BÌNH – PHÓ GIÁM ĐỐC**

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Gia công kim loại bằng áp lực

Quá trình công tác:

06/1986 – 05/1991	Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1	Kỹ sư gia công kim loại bằng áp lực
06/1991 – 10/1995	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng SXKD
11/1995 – 06/1996	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng SXKD
07/1996 – 08/1999	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng SXKD
09/1999 – 02/2001	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Quản đốc PX Rèn
03/2001 – 12/2002	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Tổ chức Lao động
10/2003 – 03/2004	Công ty Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên phòng Tổ chức lao động
04/2004 - 04/2004	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Chuyên viên phòng Tổ chức lao động
05/2004 - 12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Tổng hợp
01/2009 - 12/2014	Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Tổng hợp
01/2015 đến nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Phó Giám đốc

## B2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### BAN KIỂM SOÁT

01

**Bà ĐỒNG THỊ THANH NGÂN – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

2005 – 6/2007	Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	Nhân viên kế toán
7/2007 - 8/2009	Ban QLDA tăng cường giám sát và phòng chống đại dịch cúm H5N1 ở người 2007 – 2012.	Nhân viên kế toán
11/2010 - 01/2012	Công ty TNHH Hoàng Bình	Nhân viên kế toán
02/2012 - 02/2013	Công ty TNHH In Quý Quang Nguyên	Nhân viên kế toán
03/2013 - 04/2018	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Nhân viên kế toán
04/2018 - 03/2019	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Ban kiểm soát

02

**Bà LÝ KIỀU ANH – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

Sinh năm: 1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

1997 – 2011	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán
2011 – 2016	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Phó trưởng phòng - Phòng Tài chính kế toán
01/2017 – hiện nay	Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Chánh văn phòng - Phòng Tổng hợp
04/2015 – 03/2016	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Trưởng Ban kiểm soát
04/2016 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Thành viên BKS
2015 – hiện nay	Công ty cổ phần cơ khí Phổ Yên	Thành viên HĐQT

03

**Ông NGUYỄN ANH DŨNG – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

Sinh năm: 1968

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

1988 - 2003	Công ty Phụ tùng máy số 1	Nhân viên Văn phòng Giám đốc
2004 - 2006	Công ty TNHH MTV Phụ tùng máy số 1	Nhân viên Văn phòng Giám đốc
2007 – 12/2008	Công ty TNHH MTV Phụ tùng máy số 1	Phó phòng Tổng hợp
01/2009 – 2013	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Phó phòng Tổng hợp
2014 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Trưởng phòng Văn phòng Giám đốc
04/2016 – hiện nay	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	Thành viên BKS

**Công ty con, công ty liên kết: Không có**



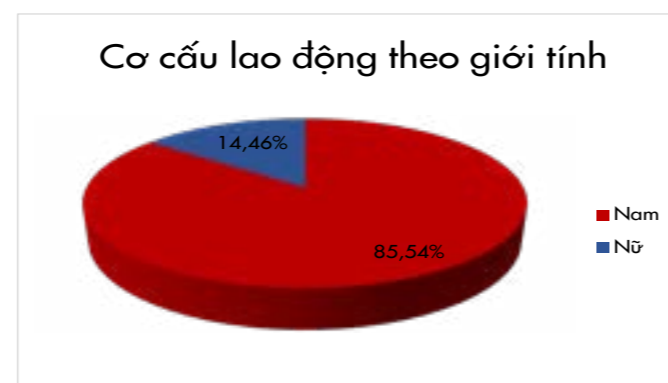
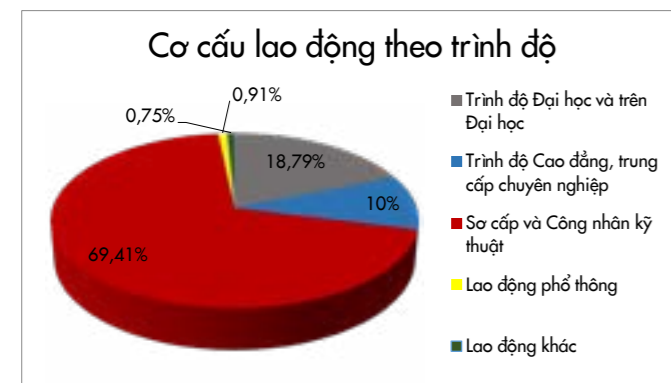
## B2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### Chính sách đối với người lao động

Cơ cấu lao động năm 2018:

Tổng số lao động tại 10 phân xưởng và 10 phòng ban trong Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 tại ngày 25/03/2019 là 1.203 (người), trong đó số lao động nữ là 174 người.

STT	Tiêu chí	Số lượng lao động 2018 (người)
I	<b>Theo trình độ lao động</b>	<b>1.203</b>
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	226
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	122
3	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	835
4	Lao động phổ thông	11
5	Lao động khác	9
II	<b>Theo giới tính</b>	
1	Nam	1.029
2	Nữ	174
III	<b>Theo chỉ tiêu khác</b>	
1	Có hợp đồng lao động	130
2	Lương theo giờ	255
IV.	<b>Quỹ lương HDLD năm 2018 là 5.747.643.300 đồng</b>	
	Thu nhập bình quân của người lao động (triệu đồng/ người/ tháng)	11,7



## B3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

- Trong năm 2018, Công ty thực hiện mua sắm thêm tài sản cố định với trị giá 30 tỷ đồng (trước thuế) nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu về kỹ thuật, trang bị cho quá trình sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hiện có và các sản phẩm mới.
- Bên cạnh đó, dự án xây dựng sân tennis và sân đá bóng đã được hoàn thành vào đầu năm 2018, trong năm không phát sinh thêm chi phí xây dựng cơ bản.



Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản mục đầu tư	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	958.800.000
Cộng	958.800.000	958.800.000

Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Cơ khí Vinh có giá gốc bằng giá trị có thể thu hồi. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng.



## B4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	808,320	854,040	905,379
GVHB	Tỷ đồng	677,544	725,087	774,447
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	130,776	128,953	130,932
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	66,475	58,439	55,695
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	66,659	59,102	55,700
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tỷ đồng	53,226	47,162	44,514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Nghìn đồng	4,509	2,599	6,288
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tổng tài sản	Tỷ đồng	336,880	337,481	358,945
Nợ phải trả	Tỷ đồng	213,085	193,325	223,812
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	153,790	144,156	135,133
Vốn góp chủ sở hữu	Tỷ đồng	70,798	70,798	70,798

## B4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán hiện thời	lần	1,37	1,27	1,20
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,60	0,50	0,43
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>				
Hệ số nợ/tổng tài sản	lần	0,58	0,57	0,62
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	lần	1,39	1,34	1,66
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>				
Vòng quay hàng tồn kho	lần	4,84	5,02	5,20
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	2,20	2,53	2,52
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>				
ROE	%	34,61%	32,72%	32,94%
ROA	%	14,51%	13,97%	12,40%
ROS	%	8,22%	6,84%	6,15%

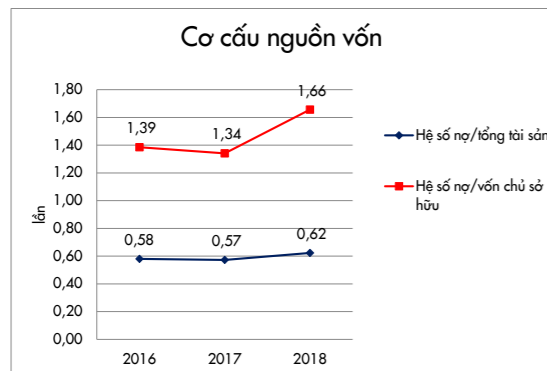
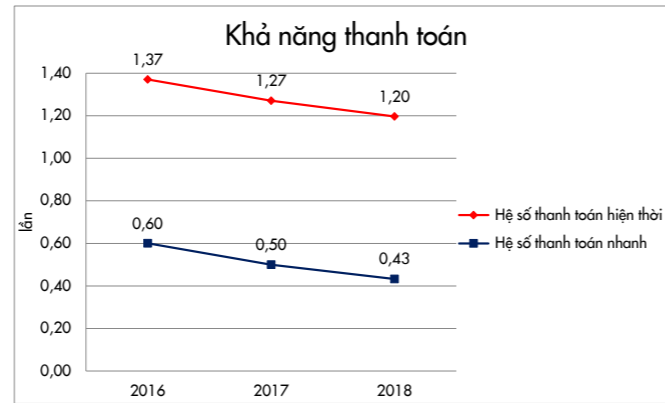




## B4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Về khả năng thanh toán:

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của Công ty có xu hướng giảm nhẹ qua các năm từ 2016 -2018 nhưng vẫn đảm bảo khả năng thanh toán. Năm 2018, hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 1,2 và hệ số thanh toán nhanh là 0,43. Nguyên nhân của xu hướng giảm trên là do tốc độ tăng của nợ ngắn hạn (+18,91% so với năm 2017) năm 2018 lớn hơn tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn trong năm (+13,88% so với năm 2017). Tốc độ tăng mạnh của nợ ngắn hạn trong năm là do nhu cầu bổ sung thêm nguồn vốn ngắn hạn để phục vụ quá trình sản xuất, đáp ứng số lượng đơn đặt hàng tăng mạnh trong năm., bên cạnh đó, để đảm bảo chi trả lương đúng hạn cho người lao động.

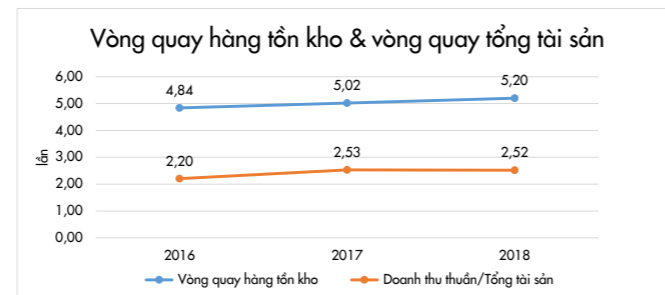


### Về năng lực hoạt động:

Các chỉ tiêu về vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản giai đoạn 2016 – 2018 có sự biến động tăng đều qua các năm. Dù phải chịu sức ép giảm giá bán để cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong ngành, tuy nhiên, doanh thu của FUTU1 năm 2018 vẫn tăng gần 5,9% so với cùng kỳ năm 2017. Do đó, hàng tồn kho và tổng tài sản trong năm 2018 được luân chuyển hiệu quả, giảm ứ đọng vốn, hệ số tài chính được cải thiện tích cực.

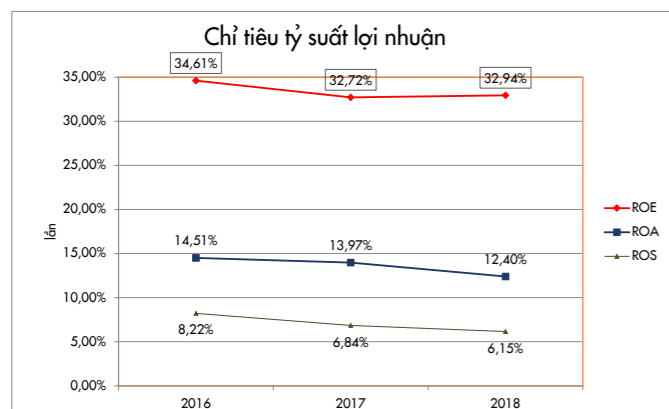
### Về cơ cấu vốn:

Quy mô nguồn vốn năm 2018 của FUTU1 là 358,945 tỷ đồng, tăng 6,36% so với năm 2017. Chủ yếu là do quy mô nợ phải trả tăng mạnh, khoảng 13,62%, trong khi quy mô vốn chủ sở hữu giai đoạn 2016 -2018 có xu hướng giảm, năm 2018 quy mô vốn chủ sở hữu là 135,133 tỷ đồng, giảm 6,26% so với năm 2017. Cơ cấu vốn của Công ty thay đổi theo hướng tăng nợ ngắn hạn, giảm nợ dài hạn nhằm tiết kiệm chi phí về vốn, linh hoạt ứng phó với các tình huống phát sinh, tăng sử dụng đòn bẩy tài chính.



### Về khả năng sinh lời:

Tuy doanh thu năm 2018 tiếp tục đà tăng trưởng nhưng chi phí vật tư, nguyên phụ liệu đầu vào lại biến động tăng mạnh từ 5% - 10% làm tăng giá vốn hàng bán,; mức lương tối thiểu vùng tăng 6,3% dẫn đến các khoản trích theo lương (BHYT, BHXH,...) mà Công ty phải nộp tăng; sức ép giảm giá bán từ khách hàng. Từ lí do trên, kéo theo sự sụt giảm về lợi nhuận và tỷ suất sinh lời. ROE của Công ty năm 2018 đạt 32,94%, giảm 0,22% so với 2017. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản năm 2018 của FUTU1 là 12,4% , giảm 0,57% so với năm 2017. ROS năm 2018 cũng biến động giảm, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chỉ chiếm 6,15% doanh thu hoạt động.



## B5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### Cổ phần:

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000 đồng
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 7.079.853 cổ phiếu
- Số cổ phiếu niêm yết: 7.079.853 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Tổng số cổ phần: 7.079.853 cổ phiếu
- Các đợt tăng vốn trong năm 2018: không có
- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2018: không có



### Cơ cấu cổ đông:

- Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 28/08/2018: Tổng Công ty Máy động lực và nông nghiệp Việt Nam là cổ đông lớn nhất của Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1) với tỷ lệ cổ phần nắm giữ là 55%.

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ sở hữu/VĐL thực góp
I.	Cổ đông trong nước	865	7.079.853	70.798.530.000	100%
1	Cổ đông tổ chức	5	4.223.921	42.239.210.000	59,66%
2	Cổ đông cá nhân	860	2.855.932	28.559.320.000	40,34%
II.	Cổ đông nước ngoài	0	0	0	0%
III.	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0%
	Tổng cộng	865	7.079.853	70.798.530.000	100%



- Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2018: Không có
- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2018: Không có
- Phát hành các chứng khoán khác trong năm 2018: Không có





# C. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- C1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh 2018
- C2. Tình hình tài chính năm 2018
- C3. Định hướng phát triển năm 2019



# C1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 2018

Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018:



Những mặt thuận lợi trong năm 2018 liên quan đến công tác thực hiện kế hoạch sản xuất:

- Đơn hàng các sản phẩm sản xuất ổn định ở mức cao, các đơn vị, phân xưởng có việc làm đều đặn.
- Các dây chuyền sản xuất của các phân xưởng đặc biệt là các phân xưởng gia công cơ khí được công ty đầu tư như CK1, CK2, CK3 có năng lực đáp ứng tốt kế hoạch sản xuất.
- Công tác chuẩn bị cho sản xuất như vật tư, dao cụ đáp ứng kịp thời cho sản xuất.
- Sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo công ty, sự nỗ lực và phối hợp của các đơn vị, phòng ban.

Những khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2018:

- Khách hàng ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng, đã phát sinh nhiều vướng mắc, hạn chế cần tìm cách giải quyết, tháo gỡ trong sản xuất về kỹ thuật và nhân lực.
- Sự đa dạng về chủng loại sản phẩm, sản lượng đơn hàng thấp là yếu tố gây khó khăn cho công tác lập, triển khai và kiểm soát kế hoạch sản xuất, gây tồn kho lớn.
- Trong quý I và quý II năm 2018 phân xưởng Đúc gặp khó khăn trong việc đáp ứng sản lượng tăng của KHSX, thực tế chỉ đạt 360 tấn/tháng. Từ quý III, công ty đã có nhiều biện pháp khắc phục như tăng cường nhân lực, bổ sung xe xúc lật, sắp xếp lại bộ máy điều hành phân xưởng nên năng lực đúc đã cải thiện đáng kể. Hiện có thể đạt trên 500 tấn/tháng, đáp ứng KHSX.



- Đặc biệt, vào quý IV năm 2018, sản lượng tay biên càng gặt tăng mạnh, đồng thời nâng cao yêu cầu về chất lượng đã gây khó khăn trong việc đảm bảo kế hoạch giao hàng. Về cơ bản đến cuối năm, tình hình đã được cải thiện, sản lượng sản xuất đã đáp ứng được tiến độ giao hàng và có hàng dự phòng, tuy nhiên vẫn còn nguy cơ ảnh hưởng đến KHSX do cán búa gãy nhiều. Vấn đề cán búa hiện đang được các đơn vị tích cực xem xét khắc phục.

Sản lượng đúc quý IV năm 2016, 2017, 2018 (tấn):

Năm	T10	T11	T12
2016	483,1	400,2	390,4
2017	365,0	375,0	371,0
2018	543,0	572,0	495,0



Sản lượng Tay biên càng gặt Quý IV năm 2017, 2018 (cái):

Năm	T10	T11	T12
2017	441.531	423.002	450.387
2018	635.851	692.924	641.555



# C1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 2018

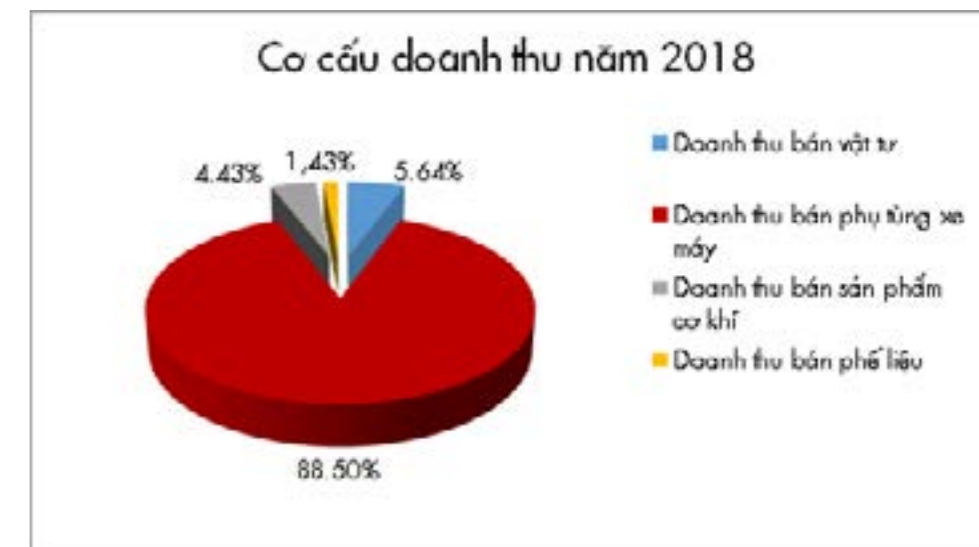
Đánh giá khái quát tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018:

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2017	TH năm 2018	KH năm 2018	TH 2018/TH2017	TH2018/KH2018
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (tỷ đồng)	754	785,7	765	104,2%	102,7%
2	Giá trị doanh thu trước thuế (tỷ đồng)	855	905,9	865	105,9%	104,7%
3	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	47,1	44,5	24	94,4%	185,4%
4	Tổng giá trị đầu tư trước thuế (tỷ đồng)	65,7	30	44,2	45,7%	67,87%
5	Thu nhập BQ của người lao động (triệu/người/tháng)	11,5	11,7	10	101,7%	117

Đánh giá tình hình sản lượng, doanh thu và thị phần khách hàng của Công ty:

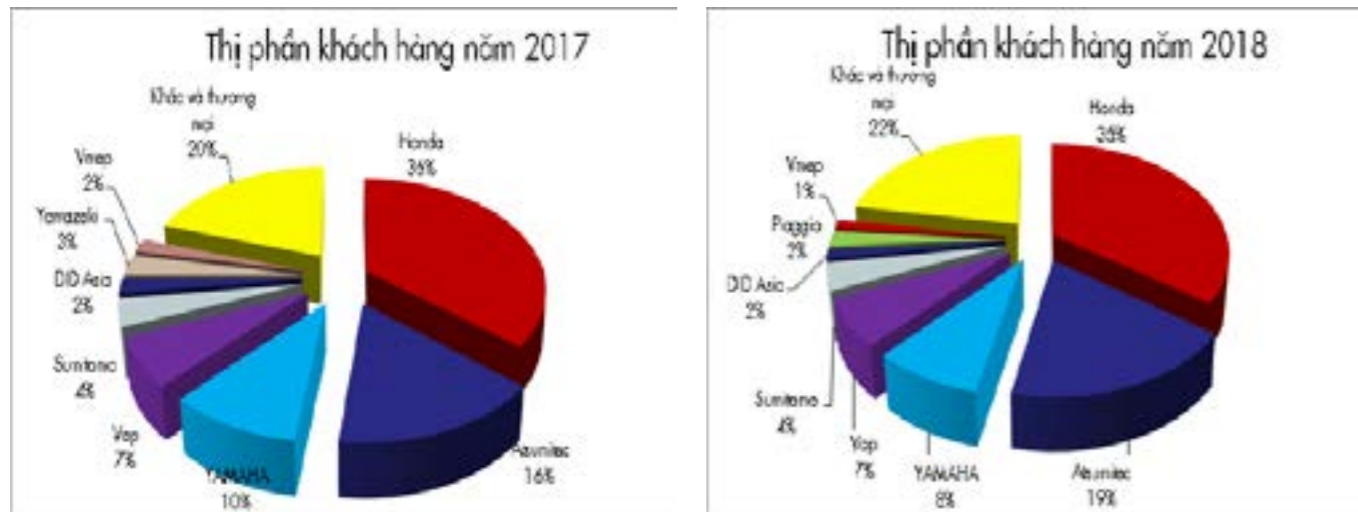
Cùng với kinh tế tăng trưởng một cách ổn định, thị trường ô tô, xe máy Việt Nam cũng dần mở rộng và tăng nhanh. Đặc biệt là thị trường ô tô được kỳ vọng là sẽ tăng trưởng mạnh trong thời gian sắp tới. Năm 2018, tổng doanh thu bán hàng của FUTU1 là : 905,9 tỷ đồng, tăng 5,95% so với năm 2017 và tăng 4,7% so với kế hoạch. Bao gồm:

- Doanh thu bán vật tư: 51,073 tỷ đồng, chiếm 5,64% tổng doanh thu.
- Doanh thu bán phụ tùng xe máy: 801,223 tỷ đồng, chiếm 88,5% tổng doanh thu.
- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí (bích nối, gối đỡ, sản phẩm truyền thống): 40,114 tỷ đồng, chiếm 4,43% tổng doanh thu.
- Doanh thu bán phế liệu: 12,969 tỷ đồng, chiếm 1,43% tổng doanh thu 2018.

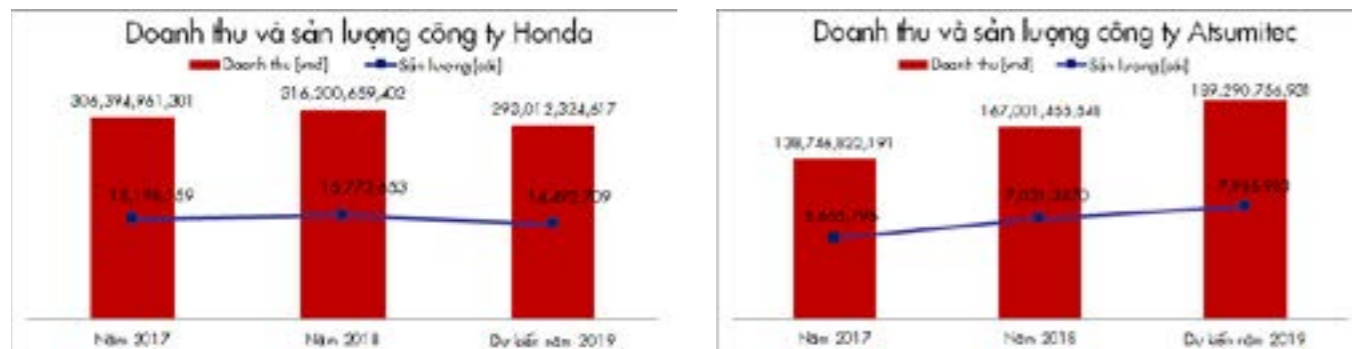


# C1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 2018

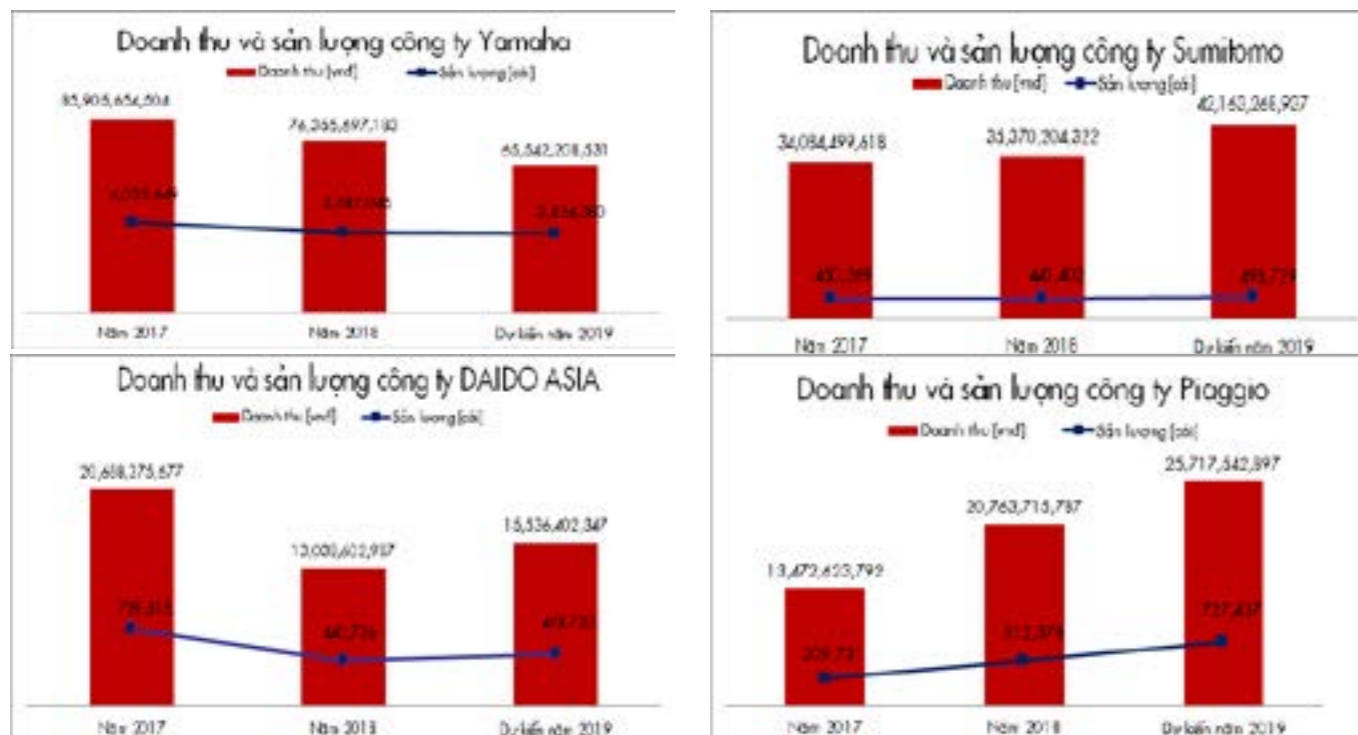
Đánh giá tình hình sản lượng, doanh thu và thị phần khách hàng của Công ty:



Khách hàng lớn nhất của Công ty là hãng xe máy Honda, chiếm 35% thị phần doanh thu, tiếp sau là Atsumitec và Yamaha.



Sumitomo, DaiDo Asia hay Piaggio cũng đều là các khách hàng quen thuộc trong lĩnh vực phụ tùng xe máy đối với FUTU1. Sản lượng và doanh thu từ nhóm khách hàng này tăng trưởng đều đặn và có thể tiếp tục tăng trong năm 2019.

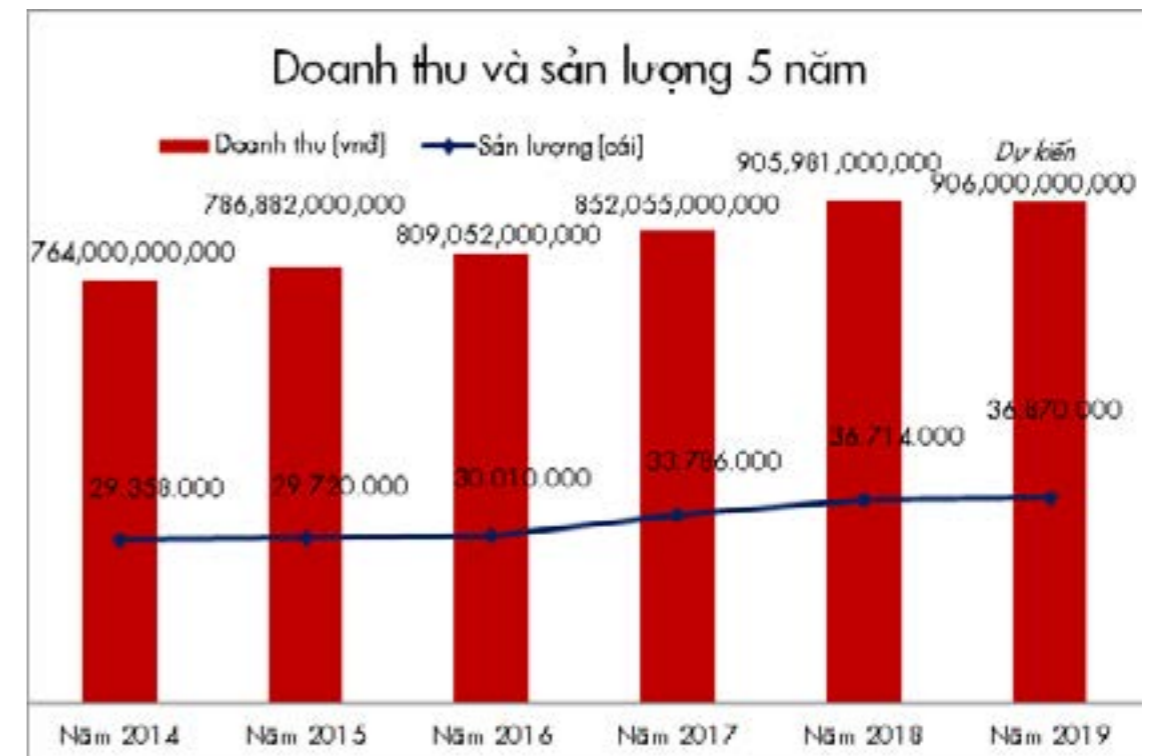


# C1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 2018

Đánh giá tình hình sản lượng, doanh thu và thị phần khách hàng của Công ty:



Sản lượng sản phẩm xuất khẩu cho DAIDO năm 2018 có sự sụt giảm mạnh so với các năm trước là do: Khách hàng chuyển đổi địa điểm sản xuất từ nước ngoài (Thái Lan) về Việt Nam nên số lượng đơn đặt hàng giảm. Mặc dù vậy giá trị doanh thu sản phẩm xuất khẩu vẫn tăng do xuất khẩu cho Sumitomo tăng.





# C1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 2018

## Đánh giá một số công tác khác

### a) Công tác sản xuất:

- Năm 2018 công tác quản lý điều hành sản xuất tiếp tục được cải thiện tốt hơn năm 2017, số lần chậm thiếu hàng đã giảm đi so với năm 2017.
- Công tác hạch toán, cấp phát vật tư có nhiều cải tiến, phát hiện và tư vấn thay đổi sử dụng nhiều loại vật tư có hiệu quả.
- Công tác quản lý xuất, nhập sản phẩm hàng hóa theo lô đã được duy trì và ít sai sót hơn, hàng tồn kho kiểm soát hợp lý hơn. Các khu vực kho được cải tạo, đầu tư mới đảm bảo điều kiện môi trường bảo quản tốt vật tư, sản phẩm theo yêu cầu.
- Vẫn còn tình trạng chờ đợi phối tại các xưởng gia công cơ khí. Làm thừa, làm dôn, làm vội.
- Điều hành các công đoạn sản xuất có lúc thiếu nhịp nhàng.

### b) Công tác kỹ thuật và các dự án đổi mới công nghệ trong năm 2018

- Phòng Kỹ thuật đã phối hợp chặt chẽ với các phân xưởng sản xuất và các phòng ban liên quan, giải quyết

khá tốt công tác kỹ thuật phục vụ sản xuất, đáp ứng được đơn hàng và đảm bảo chất lượng yêu cầu.

- Năm 2018 đã tổ chức sản xuất chế thử mẫu và đưa được 16 sản phẩm mới vào sản xuất hàng loạt.
  - Ứng dụng phần mềm mô phỏng QFORM V8 trong thiết kế khuôn dập và phần mềm JSCAST trong công nghệ đúc nhằm tối ưu hóa quá trình thiết kế đem lại hiệu quả.
  - Phòng Kỹ thuật kết hợp với phân xưởng Đúc tiếp tục triển khai nghiên cứu công nghệ đúc ly tâm Somi gai có nhiều tiến triển tốt.
  - Tính toán năng lực sản xuất, bổ sung thiết bị kịp thời nhằm đáp ứng nhu cầu kế hoạch sản xuất.
  - Năm 2018 công tác cải tiến kỹ thuật, năng suất, chất lượng được CBCNV phát huy tích cực:  
+ Tổng số sáng kiến/ Kaizen: 1525/1207 CBCNV.  
+ Tổng giá trị làm lợi khoảng 5 tỷ đồng, tổng giá trị thường gần 430 triệu đồng.
- Trong năm 2018, Công ty đã triển khai nghiên cứu và đánh giá các dự án nâng cao và đổi mới công nghệ, trình độ kỹ thuật nhằm tạo ra những sản phẩm chất lượng cao, gia tăng vị thế và thương hiệu FUTU1. Cụ thể:

TT	Tên đề tài, dự án đổi mới công nghệ	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Tác động có lợi của dự án mang lại						Tóm tắt về đề tài, dự án
				Q*	C*	D*	M*	S*	E*	
1	Ứng dụng phần mềm mô phỏng CN Đúc JSCAST trong thiết kế đúc	Jan-18	Thg6-18	X			X			Sử dụng phần mềm để ứng dụng hiệu quả trong thiết kế đúc nhằm khắc phục được các lỗi khi thiết kế và cải tiến giảm sai hỏng
2	Dùng phin lọc xỉ thay chi rãnh lọc xỉ trong công nghệ đúc khuôn cát tươi	Jan-18	Thg6-18	X		X				"Tìm hiểu về các loại phin lọc xỉ trong công nghệ đúc Dùng thử, đánh giá hiệu quả Ứng dụng vào sản xuất giảm sai hỏng do rỉ cát, rỉ xỉ"
3	Tự động hóa công đoạn Tôi tần số sản phẩm Bánh răng khởi động	Jan-18	Thg10-18	X		X		X		Thiết kế, chế tạo giá tôi tần số tự động nhằm thay thế các thao tác thủ công bằng tay của công nhân, giảm biến dạng nhiệt luyện trên sản phẩm
4	Cải tiến giảm sai hỏng độ đảo chân răng sản phẩm cam chủ động	Jan-18	Thg7-18	X						"Thay đổi thiết kế dao phay lăn răng từ không cắt đỉnh răng. Thay đổi phương pháp tạo được kính đỉnh răng trên sản phẩm từ phương pháp tiện sang phương pháp phay răng."
5	Cải tiến công đoạn chặt phối sản phẩm Tay biên- Càng gạt	Jan-18	Thg8-18	X		X				Thiết kế, chế tạo hệ thống cấp phối, chặt phối và phân loại phối sau khi chặt một cách tự động, liên hoàn.

- Tuy nhiên, định mức lao động của một số nhiệm vụ chưa sát thực tế sản xuất;
- Mức độ cải tiến kỹ thuật còn ít, chưa được đánh giá cao, mới chỉ tập trung vào cải tiến chất lượng mà ít quan tâm đến giảm thiểu chi phí.

# C1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH 2018

## Đánh giá một số công tác khác

### c) Công tác chất lượng

- Năm 2018 Công ty tiếp tục lấy chất lượng sản phẩm và thỏa mãn nhu cầu khách hàng là mục tiêu hàng đầu để phát triển bền vững Công ty.
  - Tổ chức tiếp đón, làm việc với các đoàn QAV của các khách hàng và thực hiện các đối sách khá tốt.
  - Sắp xếp kiện toàn lại HTQLCL: Khâu kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất; khâu quản lý và phòng đo trung tâm .v.v... Bổ sung thêm nhiều phương tiện đo theo nhu cầu sản xuất của các phân xưởng.
  - Đáp ứng đầy đủ hồ sơ chất lượng theo yêu cầu khách hàng.
  - Thường xuyên phân tích lập biên bản hàng lỗi khách hàng trả về.
  - Tổ chức đào tạo cho nhân viên KCS phòng, KCS Phân xưởng và những công nhân khác liên quan đến các nội dung đào tạo theo từng đợt.
  - Tuy nhiên, công tác lập biên bản hàng lỗi khách hàng trả về còn hình thức, chưa phân tích nguyên nhân cốt lõi và xử lý trách nhiệm còn mang tính nể nang.
- ### d) Công tác đầu tư thiết bị, nhà xưởng
- Đầu tư thêm nhiều thiết bị mới nâng cao năng lực sản xuất kịp thời và hiệu quả.
  - Sửa chữa cải tạo lại mái phân xưởng Rèn, hoàn thiện phân xưởng Bao gói mới và một số sửa chữa xây dựng khác.
  - Năm 2018 công ty đã đưa khu liên hợp thể thao và để xe mới vào hoạt động.
  - Thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện, nước đã đạt được các kết quả sau:  
+ Tiêu thụ nước năm 2018 giảm 3,6% so với năm 2017  
+ Tiêu thụ điện không tăng so với năm 2017 mặc dù giá trị sản xuất tăng hơn 5%.

- Những vấn đề cần khắc phục:
- Định mức lao động nhiều nhiệm vụ còn chưa sát thực tế.
  - Công tác chuẩn bị một số loại vật tư dự phòng chưa tốt.
- ### e) Công tác ATVSLĐ-MT:
- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp theo nghề và thực hiện chăm sóc sức khỏe cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật. Công tác kỹ thuật an toàn – PCCN được thực hiện tốt, công tác quan trắc và đo kiểm môi trường lao động được tuân thủ đúng các Quy định pháp luật.
- Năm 2018 chi:
- Huấn luyện và tuyên truyền ATVSLĐ: 458 triệu đồng
  - Kỹ thuật AT - PCCN: 345 triệu
  - Công tác ATLD - VSLĐ và cải thiện điều kiện làm việc: 6,4 tỷ đồng
  - Trang bị phương tiện BHCN: 2,4 tỷ đồng

- ### f) Công tác thực hiện chế độ chính sách
- 100% người lao động đảm bảo có việc làm
  - 100% người lao động làm việc theo hợp đồng được đảm bảo thực hiện các chế độ chính sách theo quy định pháp luật.

- \* Ký hiệu viết tắt:  
Q = Quality: Năng cao chất lượng  
E = Environment: Giảm tác động môi trường  
M = Moral: Cải thiện tinh thần làm việc

- 100% người lao động được tham gia bảo hiểm, được trả lương theo hợp đồng lao động và được chăm sóc sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ theo quy định. Được nâng lương theo quy chế Công ty hoặc theo quy định nhà nước.
  - Đào tạo, huấn luyện định kỳ theo kế hoạch cho các đối tượng lao động đã làm việc ổn định và đào tạo huấn luyện cho những lao động mới tuyển dụng trong năm.
  - Năm 2018 Công ty đã tuyển dụng hoặc điều chuyển đáp ứng nhân lực kịp thời cho sản xuất toàn Công ty.
  - Điều chỉnh đơn giá các sản phẩm đã sản xuất loạt cho phù hợp thực tế sản xuất, phù hợp với công nghệ đảm bảo công bằng cho người lao động trong Công ty và cân đối giữa các đơn vị trong toàn công ty.
  - Xây dựng kịp thời đơn giá tiền lương sản phẩm mới đưa vào sản xuất loạt.
  - Đã xây dựng và thực hiện các quy định về lao động và tiền lương theo quy định pháp luật.
- Những vấn đề cần khắc phục:
- Định mức đơn giá tiền lương một số sản phẩm còn chưa sát thực tế và chưa kịp thời.
  - Quản lý lao động nhiều khi còn chưa chặt chẽ.
- ### g) Công tác tài chính kế toán
- Chấp hành tốt chính sách pháp luật của nhà nước.
  - Cân đối tài chính đảm bảo nguồn vốn hoạt động SXKD của Công ty hiệu quả.
  - Thực hiện thu, chi và nộp ngân sách nhà nước đầy đủ đúng quy định.
  - Tuy nhiên, công tác tính giá thành còn nhiều hạn chế.
- ### h) Công tác ISO-5S
- Năm 2018 Công ty đã duy trì tốt Hệ thống quản lý ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và QUACERT đánh giá tiếp tục gia hạn chứng nhận Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001: 2011 đến năm 2020; đã hoàn thiện và được cấp chứng nhận ISO IATF 16949: 2016 cho dây truyền Tay biên, Càng gạt.
- \* Đánh giá từ bên ngoài và khách hàng:
- Qua đánh giá của QUACERT ngày 09/03/2018 có những nhận xét đánh giá như sau: Công ty là đơn vị có uy tín trong lĩnh vực sản xuất các chi tiết xe máy, ô tô trên thị trường.
  - Sản phẩm của Công ty đáp ứng được các yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng, tiến độ giao hàng, trách nhiệm bảo vệ môi trường, tiết giảm năng lượng,.. của các khách hàng khó tính như Honda, Yamaha, Piaggio, Vmep, Sumitomo,...
  - Có tăng trưởng về giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị doanh thu trong các năm gần đây.
  - Hoạt động về cải tiến chất lượng sản phẩm được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ. Công ty áp dụng nhiều công cụ cải tiến như 5S, Kaizen,...
  - Hoạt động đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo các Hệ thống quản lý được duy trì hiệu quả.

- C = Cost: Giảm chi phí  
D = Delivery: Tăng năng suất  
S = Safety: Cải thiện an toàn lao động



## C2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	%Tăng/giảm so với 2017
<b>I. Tổng tài sản</b>	<b>366,882</b>	<b>337,481</b>	<b>358,945</b>	<b>6,36%</b>
1. Tài sản ngắn hạn	275,650	220,703	256,263	16,11%
2. Tài sản dài hạn	91,232	116,778	102,682	-12,07%
<b>II. Nợ phải trả</b>	<b>213,086</b>	<b>193,325</b>	<b>223,812</b>	<b>15,77%</b>
1. Nợ ngắn hạn	201,086	173,653	214,140	23,31%
2. Nợ dài hạn	12,000	19,672	9,672	-50,83%
<b>III. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>153,796</b>	<b>144,156</b>	<b>135,133</b>	<b>-6,26%</b>
<b>IV. Tổng nguồn vốn</b>	<b>366,882</b>	<b>337,482</b>	<b>358,945</b>	<b>6,36%</b>

### Tình hình tài sản

Tại thời điểm ngày 31/12/2018, giá trị tổng tài sản của Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 (FUTU1) là 358,945 tỷ đồng, tăng 6,36% so với giá trị tổng tài sản cùng kỳ năm 2017. Trong đó:

Tài sản ngắn hạn đạt mức 256,263 tỷ đồng, tăng 16,11% so với năm 2017. Quy mô tài sản năm 2018 tăng chủ yếu do:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh tăng trưởng ổn định, đơn đặt hàng Công ty nhận được từ phía các khách hàng lớn như Honda, Atsumitec, Yamaha,... tăng mạnh vào quý III và quý IV/2018, đồng thời, trong năm Công ty liên tục đưa vào sản xuất hàng loạt các sản phẩm mới kéo theo lượng hàng tồn kho tăng mạnh vào thời điểm gần cuối năm, tăng 22,15% so với giá trị hàng tồn kho tại thời điểm ngày 01/01/2018.

+ Tài sản ngắn hạn khác tăng đột biến do Công ty được hoàn thuế GTGT đầu vào với giá trị số thuế được khấu trừ là 670,514 triệu đồng, tăng gần 4,7 lần so với thời điểm đầu năm.

+ Lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 đạt 5,83 tỷ đồng, tăng gần 4 lần so với thời điểm đầu năm, cho thấy, tình hình quản trị dòng tiền và luân chuyển tài sản trong năm của Công ty được thực hiện rất hiệu quả, tình hình tài chính lành mạnh.



Xu hướng tài sản dài hạn biến động giảm, tại thời điểm ngày 31/12/2018, tài sản dài hạn của FUTU1 là 102,682 tỷ đồng, chiếm 28,61% tổng tài sản, giảm 12,07% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm Công ty đã tiến hành thanh lý, nhượng bán một số tài sản dài hạn không còn phù hợp, nhằm thu hồi vốn để tập trung đầu tư bổ sung thêm nhu cầu vốn lưu động, đáp ứng kịp thời yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung, chính sách đầu tư của Công ty được thực hiện theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn, giúp nâng cao sản lượng, đẩy nhanh kỳ luân chuyển của sản phẩm, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu.

## C2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

### Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm ngày 31/12/2018, tổng nợ phải trả của FUTU1 là 223,812 tỷ đồng, chiếm 95,68% trong cơ cấu nợ phải trả. Nợ phải trả có xu hướng tăng dần qua từng năm chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng mạnh, cụ thể:

- Nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2018 đạt 214,140 tỷ đồng, tăng 23,31% so với cùng kỳ năm 2017. Với lượng đơn đặt hàng tăng mạnh trong năm, Công ty phải huy động thêm nguồn vốn vay từ ngân hàng và vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp để đáp ứng nhu cầu sản xuất - kinh doanh đồng thời chi trả lương cho người lao động, tăng trích lập các khoản BHYT, BHXH,... Do đó, giá trị các khoản phải trả người bán, các khoản vay và phải trả người lao động tăng mạnh.

- Nợ dài hạn của Công ty trong năm có xu hướng biến động giảm mạnh.

Tại thời điểm 31/12/2018, giá trị các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của FUTU1 là 9,672 tỷ đồng, giảm 50,83% so với cùng kỳ năm 2017. Hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả giúp Công ty có đủ nguồn lực để hoàn trả kịp thời và thực hiện giảm bớt các khoản nợ dài hạn, giúp Công ty tiết kiệm chi phí vay vốn, thay đổi cơ cấu chính sách vay nợ theo hướng linh hoạt, tiết kiệm và hiệu quả.



### Tình hình vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 135,133 tỷ đồng, giảm 6,26% so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu do lợi nhuận dòng bị sụt giảm dẫn đến nguồn lợi nhuận giữ lại tái đầu tư cũng giảm theo. Chính sách tài trợ của Công ty năm 2018 có quy mô nợ phải trả đạt 223,812 tỷ đồng, lớn gấp 1,66 lần so với quy mô vốn chủ sở hữu, đặc biệt là tăng quy mô nợ ngắn hạn để hình thành tài sản ngắn hạn. Nhìn chung, cơ cấu nguồn vốn được đánh giá an toàn so với chỉ tiêu trung bình ngành, tình hình tài chính lành mạnh, khả quan.





### C3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2019



#### Thuận lợi:

- Dự báo kinh tế Việt Nam 2019 tiếp tục tăng trưởng.
- Năng lực sản xuất của FUTU1 tiếp tục được cải thiện và nâng cao.
- FUTU1 tiếp tục nhận được sự tin cậy từ các khách hàng nhất là khách hàng Nhật Bản.

#### Khó khăn:

- Dự báo thị trường tiêu thụ xe máy tại Việt Nam năm 2019 giảm so với năm 2018. Do vậy đơn hàng năm 2019 giảm so với 2018 khoảng từ 2% - 3%.
- Cạnh tranh giữa các nhà cung cấp phụ tùng xe máy cho HONDA, YAMAHA, SYM, PIAGGIO, ASUMITEC, VAP... ngày càng lớn; yêu cầu giảm giá của các khách hàng ngày càng lớn, ảnh hưởng xấu đến doanh thu và lợi nhuận.
- Giá một số nguyên vật liệu tiếp tục tăng; giá điện tăng.
- Các chi phí về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế... tăng do lương tối thiểu vùng tăng.
- Chất lượng sản phẩm các khách hàng yêu cầu ngày càng cao hơn.
- Chủng loại sản phẩm đa dạng, yêu cầu kỹ thuật cao, chủng loại nhiều số lượng ít do đó khó quản lý tổ chức sản xuất và chuyên môn hóa.
- Tuổi bình quân lao động trong công ty cao (38 tuổi) dẫn đến năng xuất lao động xu hướng giảm.

#### Một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2019:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	% Kế hoạch năm 2019 so với năm 2018
1	Giá trị tổng sản lượng	785,7	790	100,5%
2	Doanh thu trước thuế	905,9	906	100,01%
3	Lợi nhuận trước thuế	55,7	37	66,43%
4	Tổng giá trị đầu tư ( trước thuế)	30	38,5	128,33%
5	Thu nhập bình quân (triệu đồng/ người/tháng)	11,7	11	94,02 %

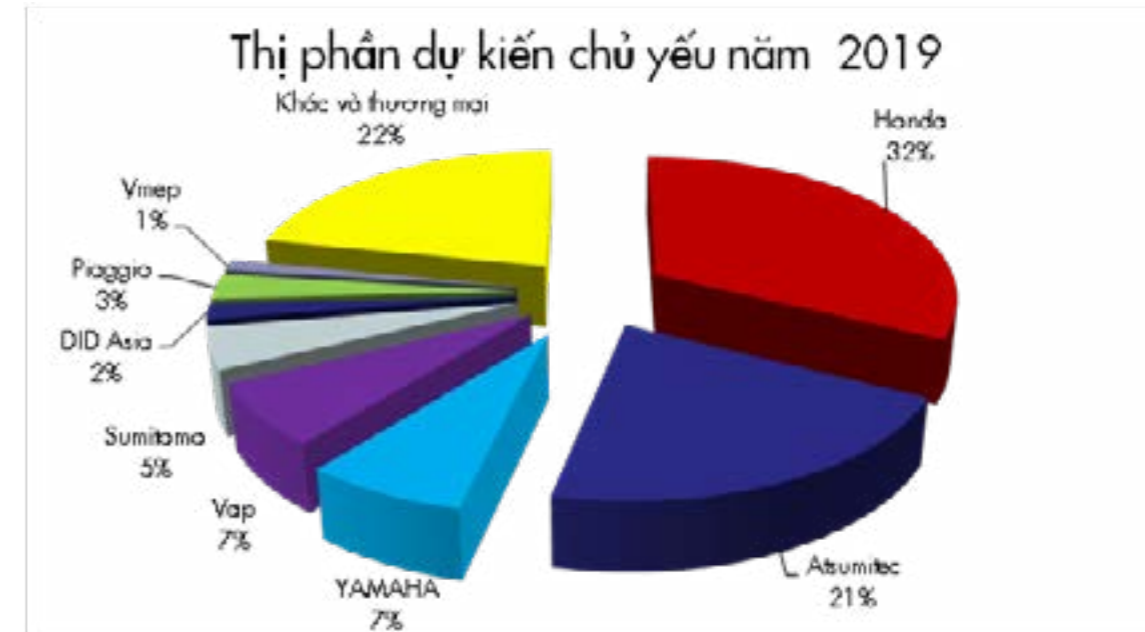
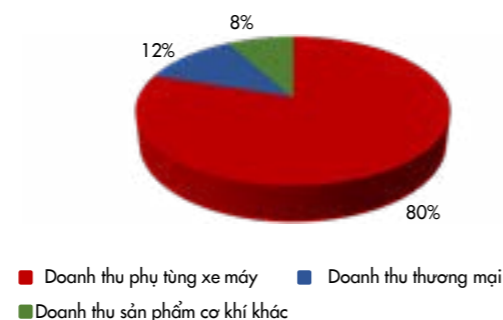
Mức chi trả cổ tức dự kiến/ VDL năm 2019: Từ 25% trở lên

Năm 2019, doanh thu dự kiến 906 tỷ đồng và sản lượng 36,8 triệu chiếc. Trong đó;

- Doanh thu phụ tùng xe máy 80%;
- Doanh thu thương mại 12%;
- Doanh thu sản phẩm cơ khí khác 8% (Bích nối, gối đỡ, sản phẩm truyền thống);

Phát triển sản phẩm mới: 40 loại sản phẩm, số lượng ước đạt 3.136.530 cái, giá trị ước đạt 65 tỷ đồng.

Cơ cấu doanh thu dự kiến năm 2019



#### Một số nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu:

- Phát triển mở rộng nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thể mạnh để mở cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.
- Tăng cường tiêu thụ sản phẩm đĩa xích mang thương hiệu FUTU1 và sản phẩm phụ tùng ngoài lĩnh vực xe máy.
- Cải tiến công nghệ tập trung vào nhóm các chi tiết đang có tỷ lệ hỏng cao, chi phí cao, năng xuất thấp đặc biệt là nhóm sản phẩm Đúc và Rèn dập. Cải tiến khuôn, giá ưu tiên nhóm khuôn rèn dập và khuôn đúc. Tiếp tục sắp xếp lại các dây chuyền sản xuất cho hợp lý theo Layout nhóm công đoạn.
- Tiếp tục kiện toàn HTQLCL và cải tiến chất lượng các sản phẩm. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng các công đoạn sản xuất, nâng cao chất lượng hàng đặt ngoài. Hạn chế tối đa hàng bị lỗi hỏng lọt tới khách hàng.
- Tuyên truyền CBCNV nâng cao ý thức và trách nhiệm với công việc, thực hiện tốt nội quy, quy chế lao động, quản lý 5S, tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản lý Chất lượng, Môi trường, Năng lượng và thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đặc biệt quan tâm không để mất thị phần cung cấp linh kiện phụ tùng cho các khách hàng hiện tại.
- Thực hiện nghiêm pháp lệnh sản xuất, đáp ứng tiến độ giao hàng, giảm tồn công đoạn và tồn kho. Thông tin kịp thời giữa các bộ phận, đơn vị trong Công ty nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc trong sản xuất. Làm tốt công tác chuẩn bị sản xuất: Mua vật tư, phôi, dao cụ, dụng cụ, chi tiết dự phòng ở mức hợp lý. Yêu cầu các nhà cung cấp của Công ty không ngừng cải tiến chất lượng, loại bỏ lãng phí.
- Đầu tư mới thiết bị đảm bảo nâng cao năng lực, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng, giảm chi phí năng lượng... Sửa chữa bảo dưỡng thiết bị kịp thời, đảm bảo chất lượng, chi phí thấp. Cải tạo các nhà xưởng, kho chứa để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.
- Tổ chức tốt phong trào thi đua sáng kiến/ Kaizen, cải tiến nâng cao năng xuất, chất lượng, giảm lãng phí, nâng cao năng lực cạnh tranh. Khen thưởng kịp thời để động viên người lao động.

## D. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- D1. Đánh giá mọi mặt hoạt động của Công ty
- D2. Kết quả hoạt động của HĐQT
- D3. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban điều hành
- D4. Thù lao và các khoản lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị
- D5. Kế hoạch, nhiệm vụ năm 2019



## D1. ĐÁNH GIÁ MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, với các chỉ tiêu và nhiệm vụ sát thực tế. Hội đồng quản trị Công ty đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt cùng với sự nỗ lực của Ban Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên, sự ủng hộ của cổ đông.

Năm 2018 Công ty đã vượt qua các khó khăn thách thức của nền kinh tế thị trường để hoàn thành tốt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã đề ra, tiếp tục khẳng định thương hiệu và tiền đề cho sự ổn định và phát triển cho năm 2019.

Một số kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2018:

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2017	TH năm 2018	KH năm 2018	KH 2018/ TH 2017	TH 2018/ KH 2018
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (tỷ đồng)	754	785,7	765	104,2%	102,7%
2	Giá trị doanh thu trước thuế (tỷ đồng)	855	905,9	865	105,9%	104,7%
3	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	47,16	44,5	24	94,4%	185,4%
4	Tổng giá trị đầu tư trước thuế (tỷ đồng)	65,7	30	44,2	45,7%	67,87%
5	Thu nhập BQ của người lao động (triệu/người/tháng)	11,5	11,7	10	101,7%	117%
6	Đã nộp ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	37,6	40,2	40,2	106,9%	100%



## D2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Vũ Từ Công	Chủ tịch HĐQT không điều hành	08	100%
2	Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên HĐQT điều hành	08	100%
3	Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT điều hành	08	100%
4	Ông Phạm Văn Khay	Thành viên HĐQT không điều hành	08	100%
5	Bà Trần Thị Huyền	Thành viên HĐQT không điều hành	08	100%

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 nhiệm kỳ 2014-2019 có 05 thành viên gồm: 02 thành viên Hội đồng quản trị điều hành và 03 thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Trong năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản.

Các cuộc họp đều đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp. Biên bản các cuộc họp HĐQT được lập đảm bảo đúng hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ, tài liệu đã được gửi đầy đủ đến các thành viên tham dự họp để tham khảo, nghiên cứu trước theo đúng quy định của Điều lệ.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm 2018:

TT	Số nghị quyết/ Biên bản	Ngày	Nội dung
1	02/NQ-HĐQT	23/01/2018	Thông qua báo cáo kết quả SXKD năm 2018; thống nhất thuê Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT hỗ trợ lập Báo cáo thường niên 2017 và tổ chức ĐHCĐ Công ty 2018.
2	03/NQ-HĐQT	26/02/2018	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ 2018; Thống nhất các nội dung cần chuẩn bị để trình ĐHCĐ thường niên 2018.
3	03A/NQ-HĐQT	09/04/2018	Thông qua kết quả SXKD quý I năm 2018; Thông qua các nội dung để trình đại hội cổ đông công ty năm 2018 thông qua.
4	04/NQ-HĐQT	10/06/2018	Thông qua mức thù lao từ tháng 5/2018-12/2018 cho từng thành viên HĐQT công ty.
5	05/NQ-HĐQT	13/07/2018	Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư của 6 tháng đầu năm 2018.
6	06/NQ-HĐQT	13/08/2018	Thông qua việc tổ chức thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 cho các cổ đông;
7	07/NQ-HĐQT	13/10/2018	Thông qua kết quả SXKD và đầu tư 9 tháng đầu năm 2018, kế hoạch thực hiện các tháng tiếp theo.
8	03/NQ-HĐQT	15/01/2019	Thông qua kết quả SXKD và đầu tư 12 tháng năm 2018, kế hoạch dự kiến SXKD 2019.

Nguyên tắc hoạt động:

- Thực hiện họp thường kỳ hoặc họp đột xuất Hội đồng quản trị theo đúng quy định Điều lệ Công ty.
- HĐQT tuân thủ nghiêm chế độ hoạt động tập thể, quyết định theo đa số, phân công cho từng thành viên theo từng lĩnh vực chuyên môn. Ngoài các phiên họp định kỳ, HĐQT thường xuyên trao đổi với Ban kiểm soát đánh giá giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành Công ty.

### D3. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### D4. THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



#### Phương pháp kiểm tra, đánh giá:

- Thông qua các cuộc họp HĐQT hàng quý và khi có yêu cầu đột xuất, HĐQT đã thẳng thắn trao đổi và chất vấn các hoạt động của Giám đốc trong việc thực hiện chiến lược hoạt động và các mục tiêu kinh doanh đã được ĐHCĐ thường niên thông qua tháng 4 năm 2018. Giám đốc và thành viên Ban điều hành cũng thường xuyên chủ động báo cáo chi tiết, cập nhật đầy đủ về tiến độ thực hiện cũng như các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;

- HĐQT đã kết hợp chặt chẽ với BKS để kiểm tra, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với Giám đốc và Ban điều hành hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh đã đề ra. Các thành viên của BKS được mời tham dự các cuộc họp của HĐQT trao đổi, đưa ý kiến về các vấn đề liên quan với tư cách là giám sát viên và đại diện của cổ đông;

- HĐQT thông qua các Nghị quyết sau mỗi buổi họp định kỳ theo yêu cầu để thông qua các kế hoạch của Quý tiếp theo và các vấn đề khác có liên quan để Giám đốc có cơ sở triển khai thực hiện.

#### Kết quả hoạt động của BDH năm 2018:

Ban điều hành đã nỗ lực trong việc hoàn thành mục tiêu doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu khác do Đại hội cổ đông 2018 thống nhất đưa ra. Thành tích có được xuất phát từ sự điều hành của Ban Giám đốc và sự phối hợp chặt chẽ giữa các khối phòng ban với phân xưởng sản xuất trong Công ty. Ngoài ra, sự chủ động phối hợp của Ban điều hành với HĐQT đã đảm bảo cho HĐQT luôn nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất của Công ty để hỗ trợ cho Ban điều hành hoạt động tốt.

#### Kết luận:

Theo đánh giá của HĐQT, Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao trong năm 2018, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, quy chế và các quy định pháp luật hiện hành. Đảm bảo hài hoà các lợi ích của người lao động, của cổ đông và nhà nước.

Căn cứ phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 về việc chi trả lương, thưởng và thù lao đối với thành viên Hội đồng quản trị năm 2018. HĐQT đã thực hiện việc chi trả lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của HĐQT như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Vũ Từ Công	Chủ tịch HĐQT	131.609.900
2	Nguyễn Đức Hiến	Ủy viên HĐQT	83.703.900
3	Lê Văn Hùng	Ủy viên HĐQT	83.703.900
4	Phạm Văn Khay	Ủy viên HĐQT	105.293.900
5	Trần Thị Huyền	Ủy viên HĐQT	101.093.900



## D5. KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ NĂM 2019

“Năm 2019, với tất cả trách nhiệm của mình, cùng với sự triển khai quyết liệt của Ban điều hành; Sự đồng lòng nhất trí, ý trí quyết tâm, sáng tạo của tập thể người lao động, sự hỗ trợ của cổ đông, Hội đồng quản trị sẽ quyết tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ để đem lại lợi ích cao nhất cho Công ty, đáp ứng sự mong đợi của cổ đông và người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước đạt 100%.”

### Mục tiêu và chiến lược phát triển:

Xây dựng Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 vững mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, đáp ứng công nghệ và thị trường.

Phấn đấu thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2019. Đảm bảo hài hoà lợi ích của người lao động với lợi ích các cổ đông. Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

### Các giải pháp và định hướng chủ yếu:

- Thực hiện tốt chức năng quyền hạn của Hội đồng quản trị theo luật doanh nghiệp và Điều lệ; Kết hợp chặt chẽ với Ban điều hành công ty thực hiện các nội dung theo nghị quyết Đại hội cổ đông 2019.
- Chú trọng việc cân bằng giữa mục tiêu tài chính với các mục tiêu phi tài chính để đảm bảo Công ty phát triển một cách bền vững và có những bước tiến vững chắc hơn ra thị trường trong nước và khu vực trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và có nhiều biến động.

- Đặc biệt quan tâm tình hình thị trường và việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Hỗ trợ Ban điều hành trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá Ban điều hành Công ty trong việc triển khai thực hiện nghị quyết đại hội cổ đông. Đồng thời hỗ trợ các hoạt động của Ban điều hành trong công việc.

**FUTU 1**

CHỖ BÓNG CÁC HIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ KIỂM SOÁT CÁC TÊN TỬ NGUY HIỂM,  
CƠ HẠI TẠI NƠI LÀM VIỆC BỀ MÀN CHẾ TẠO SẢN PHẨM DÙNG VÀ SẼM NGHE ĐƯỢC

## **E. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

E1. Hội đồng quản trị  
E2. Ban kiểm soát



## E1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị  
Hoạt động của Hội đồng quản trị  
(Thông tin đã nêu ở phần D. Báo cáo của Hội đồng quản trị)

## E2. BAN KIỂM SOÁT

### Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Trong năm 2018, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty. Ban kiểm soát cho rằng các cán bộ quản lý và điều hành của Công ty đã thể hiện trách nhiệm trong việc điều hành.

### Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát đã được Hội đồng quản trị, Ban giám đốc Công ty hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ của mình.
- Trong năm 2018, Ban kiểm soát không nhận được yêu cầu nào cần phải kiểm tra về sự bất thường đối với các hoạt động quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Thực hiện Nghị Quyết của ĐHĐCĐ năm 2018, Công ty đã thực hiện hoạt động sản xuất – kinh doanh và đạt kết quả như sau:

- Công ty đã thực hiện và vượt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và tài chính do Đại hội đồng cổ đông giao. Đặc biệt, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế công ty đạt 44,5 tỷ đồng, đạt 185,42% so với kế hoạch đề ra.
- Các khoản nộp theo Luật định: Thuế, bảo hiểm... luôn được công ty thực hiện tốt, hoàn thành nghĩa vụ của mình.
- Ban kiểm soát nhất trí với hoạt động điều hành, đầu tư phát triển của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

### Kết quả thẩm định báo cáo tài chính 2018:

- Đến hết năm 2018, Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động tài chính của Công ty. Hệ thống thực hiện tài chính vận hành hợp lý, kịp thời đảm bảo hoạt động tài chính thông suốt phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh. Ban kiểm soát đồng ý với các đánh giá về hoạt động tài chính trong báo cáo kiểm toán.

### Thù lao của BKS:

- Lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát thực hiện trong năm 2018 cụ thể như sau:
- Tổng mức thù lao được duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 là: 420.000.000 đồng;
  - Đã sử dụng: 386.302.100 đồng.

A hand holding a small globe with a rainbow, wind turbines, and a village. The globe is held in the palm of a hand, and it features a vibrant rainbow arching across its surface. On the globe, there are several wind turbines, a small village with houses, and a few trees. The background is a bright blue sky with white clouds and a sunburst effect on the left side.

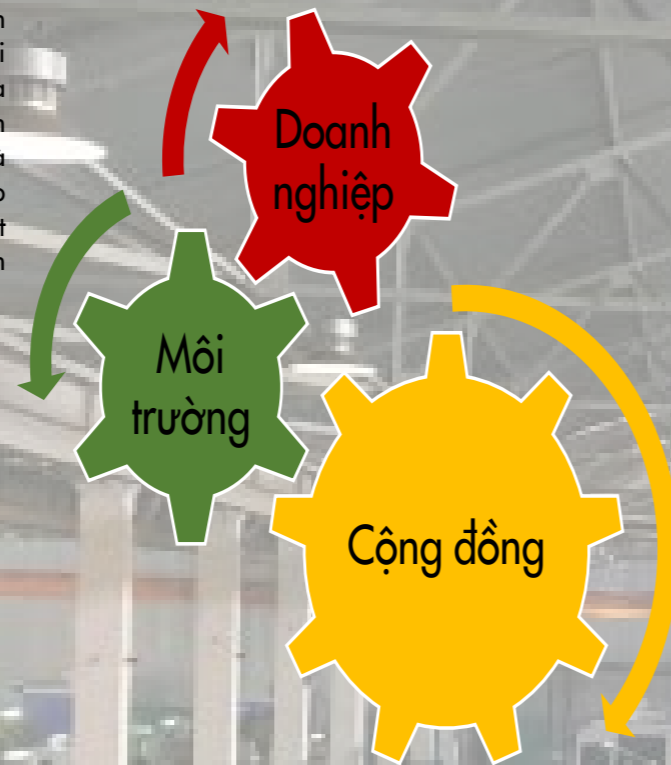
## F. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- F1. Hoạt động kinh tế
- F2. Năng lượng
- F3. Chế độ cho người lao động
- F4. Môi trường



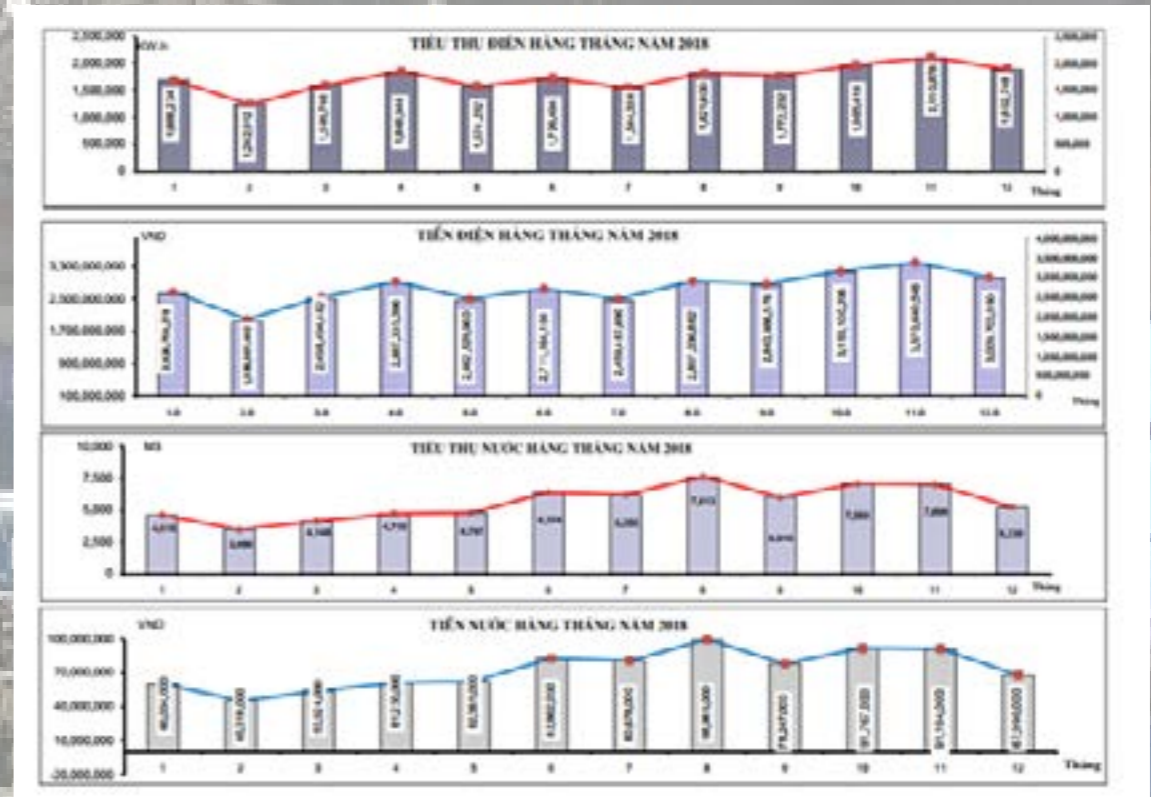
## F1. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 trong quá trình hoạt động luôn nhận thức được tầm quan trọng lâu dài của môi trường và con người tới hoạt động sản xuất và kết quả kinh doanh của Công ty. Đồng thời, tầm quan trọng của mối quan hệ gắn kết 03 bên: (doanh nghiệp, môi trường và cộng đồng) luôn được FUTU1 chú ý và kết hợp hài hòa, nằm trong tổng thể định hướng phát triển bền vững đi cùng với chiến lược kinh doanh những năm tiếp theo của Công ty.



## F2. NĂNG LƯỢNG

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nhà máy nước thành phố Sông Công.
- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2018 là 20,779,770 kWh, tăng 4,29% so với năm 2017.
- Tổng lượng nước tiêu thụ năm 2018 là 67,268m<sup>3</sup>.





## F3. CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

### Chế độ làm việc

Người lao động trong Công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng Bộ Luật lao động. Người lao động được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo đúng quy định. Công ty thực hiện chế độ làm thêm giờ, chế độ thai sản, chăm sóc con nhỏ theo đúng Luật hiện hành. Các chế độ lương, nâng lương nâng bậc, thưởng cho người lao động tại doanh nghiệp được thực hiện theo pháp luật lao động.

### Chế độ lương, thưởng

Công ty thực hiện chi trả lương cho người lao động theo quy định của Nhà nước và chính sách tiền lương của Công ty. Tiền lương và tiền thưởng trả cho người lao động trong Công ty căn cứ vào hiệu quả kinh doanh, chức danh công việc và chế độ tiền lương do Nhà nước và Công ty quy định nhằm khuyến khích người lao động phát huy tính chủ động, sáng tạo để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Bên cạnh chính sách về lương, thưởng, Công ty cũng quan tâm đến đời sống tinh thần của người lao động. Công ty thực hiện chi chế độ cho các dịp lễ, tết và các trường hợp phát sinh thực tế như kết hôn, ốm đau, tử tuất, thai sản, hưu trí.



Toàn thể CBNV làm việc tại Công ty đều được nhận chế độ phúc lợi theo các mức khác nhau căn cứ vào hình thức hợp đồng lao động và thời gian ký hợp đồng lao động của mỗi CBNV. Ngoài ra công ty còn phối hợp tham gia tuyên truyền phổ biến nội quy lao động, pháp luật lao động và các hoạt động chăm lo cho người lao động nhằm tạo khí thế phấn khởi cho CNVCLĐ, qua các phong trào Văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động kỷ niệm đã được phát động.

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Thu nhập bình quân (triệu đồng/ người/ tháng)	11,0	11,5	11,7

### Chế độ đào tạo

Lập kế hoạch đào tạo năm 2018. Kế hoạch đào tạo chi tiết cho các sản phẩm mới trong năm 2018. Sơ đồ tổ chức đào tạo trong toàn Công ty năm 2018. Kế hoạch và mục tiêu chất lượng năm 2018. Chú trọng đào tạo sử dụng thiết bị, công nghệ mới. Trong năm 2018, đã tổ chức được các lớp đào tạo các nội dung sau:

TT	Nội dung lớp đào tạo	Số lượt người được đào tạo
1	Đào tạo về ATVSLĐ cho nhóm đối tượng 1	24
2	Đào tạo về ATVSLĐ cho nhóm đối tượng 4	186
3	Đào tạo về ATVSLĐ cho ATVSV	87
4	Đào tạo bồi dưỡng kiến thức về ANQP	52
5	Đào tạo Cấp chứng chỉ nghề cho nhóm đối tượng( Vận hành thiết bị áp lực, cầu trục, xe nâng hàng và người)	393
6	Đào tạo phục vụ công tác nâng cao quản lý chất lượng	88
7	Đào tạo về vận hành thiết bị, công nghệ mới	24
8	Đào tạo SQM theo HTQLCL IATF16949:2016	25
9	Đào tạo nâng cao cho cán bộ quản lý theo chuyên đề "Quản lý và điều hành nhân viên" do Hiệp hội DN tỉnh Thái Nguyên tổ chức.	25

## F4. MÔI TRƯỜNG

Sản xuất xanh và sạch đã và đang trở thành một trong những chiến lược quan trọng của ngành công nghiệp, bởi nó không chỉ giúp các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn giúp bảo vệ môi trường, cải thiện sức khỏe cho người lao động, góp phần phát triển công nghiệp bền vững. Năm bắt được xu thế đó, những năm qua, bên cạnh việc không ngừng đầu tư về máy móc, trang thiết bị và xây dựng nhà xưởng để phục vụ sản xuất, Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (FUTU1) còn luôn chú trọng và đề cao công tác bảo vệ môi trường.

Công ty được thành lập ngày 25/3/1968. Trải qua hàng chục năm phấn đấu, Công ty không ngừng phát triển và đã có nhiều đóng góp vào sự nghiệp chung của nền công nghiệp Việt Nam. Hiện nay Công ty đang sử dụng các hệ thống quản lý ISO như: ISO Chất lượng 9001: 2015, ISO Môi trường 14001:2015, ISO Năng lượng 50001:2011. Năm 2008, Công ty vinh dự được Bộ khoa học và Công nghệ trao tặng cúp vàng ISO 2008 và là đơn vị xuất sắc trong việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

Công ty không những tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động mà còn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường. Hưởng ứng ngày môi trường thế giới (5/6), hàng năm Công ty đào tạo, tổ chức các hội thi An toàn vệ sinh công nghiệp (ATVSCN), tuyên truyền các hoạt động bảo vệ môi trường cho người lao động. Phát động chương trình tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu để giảm lượng khí phát thải ra môi trường... Công ty còn đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ và xây dựng cảnh quan môi trường lao động xanh-sạch-đẹp.

- Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 đã triển khai hệ thống quản lý môi trường thông qua các giải pháp sản xuất sạch hơn, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm giảm lượng khí phát thải, tiết kiệm nguồn nguyên vật liệu; duy trì và cải tiến hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001: 2015. Hàng năm, Công ty đặt ra mục tiêu giảm phát thải khí CO2 thông qua việc phát động thi đua cải tiến, tiết kiệm sử dụng các dạng năng lượng như: điện, ga, dầu.

- Trong quá trình sản xuất, để đảm bảo môi trường làm việc luôn sạch sẽ, thoáng mát cho người lao động, Công ty lắp đặt hệ thống hút bụi, thông gió và thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế khi cần thiết.

- Theo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên, các chỉ tiêu phân tích như bụi, tiếng ồn và không khí của Công ty đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn môi trường Việt Nam.

- Song song với các hoạt động bảo vệ môi trường trong công ty, Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 còn rất chú trọng đến việc bảo vệ môi trường ngoài nhà máy. Đối với chất thải nguy hại, Công ty ký hợp đồng với các đơn vị chuyên trách nhằm thu gom, xử lý hợp lý theo quy định. Công ty đã quan tâm và đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp theo quy chuẩn Việt Nam, xử lý nước thải đạt giá trị C cột A - QCVN 40/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi cho xả ra môi trường. Bên cạnh đó, Công ty còn quan tâm đến việc đào tạo và tổ chức các hoạt động về vấn đề bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức cho CBCNV như yêu cầu mọi CBCNV phải thực hiện tốt công tác 5S, vệ sinh vị trí làm việc của mình trước khi bắt đầu và kết thúc ca làm việc; trồng thêm cây xanh xung quanh Công ty...







# G. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN 2018

- G1. Ý kiến của đơn vị kiểm toán
- G2. Bảng cân đối kế toán
- G3. Báo cáo kết quả kinh doanh
- G4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- G5. Thuyết minh báo cáo tài chính

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Vũ Từ Công	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Khay	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên
Bà Trần Thị Huyền	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31

3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**



**Nguyễn Đức Hiền**  
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, Kế toán, thuế

Số: 114 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 22/02/2019, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Thị Hồng Vân**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>256.262.866.759</b>	<b>220.703.161.084</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.830.244.566</b>	<b>1.462.670.123</b>
1 Tiền	111	V.1.	5.830.244.566	1.462.670.123
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>85.950.909.449</b>	<b>84.828.590.989</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	83.838.552.539	82.508.059.907
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.182.624.300	1.265.315.444
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	767.003.150	759.049.093
4 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5.	162.729.460	296.166.545
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>163.659.201.388</b>	<b>133.977.341.971</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	163.659.201.388	133.977.341.971
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>822.511.356</b>	<b>434.558.001</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	151.997.578	289.237.587
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		670.513.778	145.320.414
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.682.365.344</b>	<b>116.778.353.978</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99.271.304.241</b>	<b>114.713.472.160</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	96.922.011.109	113.461.872.160
- Nguyên giá	222		522.635.556.495	490.250.671.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(425.713.545.386)	(376.788.799.094)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	2.349.293.132	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		2.739.565.540	1.251.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(390.272.408)	-
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.000.000</b>	<b>128.181.818</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	25.000.000	128.181.818
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>958.800.000</b>	<b>958.800.000</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.	958.800.000	958.800.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.427.261.103</b>	<b>977.900.000</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.427.261.103	977.900.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>358.945.232.103</b>	<b>337.481.515.062</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>223.811.955.593</b>	<b>193.325.436.560</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>214.139.955.593</b>	<b>173.653.436.560</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	78.520.299.878	54.612.990.210
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	371.306.180	355.136.980
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	7.095.687.723	10.437.059.114
4 Phải trả người lao động	314		61.836.966.810	50.467.273.182
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	3.591.078.929	3.446.032.819
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	31.339.764.211	22.831.121.430
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.384.851.862	31.503.822.825
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.672.000.000</b>	<b>19.672.000.000</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	9.672.000.000	19.672.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>135.133.276.510</b>	<b>144.156.078.502</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>135.133.276.510</b>	<b>144.156.078.502</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.254.893.510	66.277.695.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.740.085.364	19.115.588.622
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		44.514.808.146	47.162.106.880
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>358.945.232.103</b>	<b>337.481.515.062</b>

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiển

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1.</b>	<b>905.989.381.971</b>	<b>855.376.835.197</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	610.113.708	1.336.986.518
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>905.379.268.263</b>	<b>854.039.848.679</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	774.447.152.163	725.087.198.656
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>130.932.116.100</b>	<b>128.952.650.023</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	414.323.935	210.254.441
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	2.715.437.442	2.892.030.131
Chi phí lãi vay	23		2.659.585.835	2.842.320.819
8 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	13.727.706.726	14.227.476.285
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	59.207.951.434	53.604.175.080
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>55.695.344.433</b>	<b>58.439.222.968</b>
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	49.276.400	748.170.182
12 Chi phí khác	32	VI.8.	-	85.000.000
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>49.276.400</b>	<b>663.170.182</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>55.744.620.833</b>	<b>59.102.393.150</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	11.229.812.687	11.940.286.270
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>44.514.808.146</b>	<b>47.162.106.880</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	6.287,53	2.599,49

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiển

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.744.620.833	59.102.393.150
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		49.245.636.237	40.701.748.570
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.427.250)	(1.194.206)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.588.542)	(54.000.333)
- Chi phí lãi vay	06		2.659.585.835	2.842.320.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.582.827.113	102.591.268.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.647.511.824)	(14.181.368.450)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.681.859.417)	(20.971.094.139)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.491.952.827	63.272.474.567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.312.121.094)	(3.673.981.454)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.659.585.835)	(2.842.320.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.541.351.345)	(12.168.426.187)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.157.943.432)	(2.484.885.280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64.074.406.993</b>	<b>109.541.666.238</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.482.578.373)	(76.501.059.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	752.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.588.542	54.000.333
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(33.435.989.831)</b>	<b>(75.695.059.430)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		109.354.201.312	148.311.860.265
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.845.558.531)	(162.606.751.703)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.779.485.500)	(35.399.265.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(26.270.842.719)</b>	<b>(49.694.156.438)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.367.574.443</b>	<b>(15.847.549.630)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.462.670.123	17.310.219.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>5.830.244.566</b>	<b>1.462.670.123</b>

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thư

Giám đốc

Nguyễn Đức Hiền

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 4600358468 ngày 01/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Mỏ Chè - TP Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có khoản nợ phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, khế ước vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ khoản thu nhập khác.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Mẫu số B 09-DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Tiền mặt	4.496.466		66.127.387	
Tiền gửi ngân hàng	5.825.748.100		1.396.542.736	
<b>Cộng</b>	<b>5.830.244.566</b>		<b>1.462.670.123</b>	

## 2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	30.125.874.335		31.150.984.789	
Công ty TNHH ATSUMITEC Việt Nam	16.513.798.655		14.867.070.909	
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	6.392.938.748		7.016.430.688	
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	5.935.097.124		5.987.181.024	
Các đối tượng khác	24.870.843.677	-	23.486.392.497	-
<b>Cộng</b>	<b>83.838.552.539</b>	<b>-</b>	<b>82.508.059.907</b>	<b>-</b>

## b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thiết bị công nghiệp Tiến Đạt	222.750.000		222.750.000	
Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ tin học	-		366.600.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Cầu	-		122.512.500	
CN Công ty CP Phần mềm hiệu quả xanh tại Hà Nội	-		88.140.000	
Công ty TNHH Kỹ thuật Nhật Minh	378.656.300		-	
Công ty TNHH Việt P.A.N	259.990.500		-	
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Thalad Việt Nam	137.610.000		-	
Công ty CP Ứng dụng công nghệ CTM	69.608.000		-	
Công ty CP BQC Việt Nam	48.000.000		-	
Các đối tượng khác	66.009.500		465.312.944	
<b>Cộng</b>	<b>1.182.624.300</b>	<b>-</b>	<b>1.265.315.444</b>	<b>-</b>

## 4. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Dư nợ Phải trả khác	593.503.150	-	665.549.093	-
Bảo hiểm Xã hội	440.774.603	-	473.996.255	-

Mẫu số B 09-DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảo hiểm Y tế	82.848.884	-	78.884.733	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	54.879.663	-	52.328.538	-
Phải thu thuế TNCN	15.000.000	-	60.339.567	-
Tạm ứng	173.500.000	-	93.500.000	-
Trần Đình Thòa	-	-	20.000.000	-
Khổng Trọng Tiền	-	-	20.000.000	-
Hoàng Thị Thanh Huyền	-	-	20.000.000	-
Nguyễn Thanh Hải	145.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	28.500.000	-	33.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>767.003.150</b>	<b>-</b>	<b>759.049.093</b>	<b>-</b>

## b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng (chiếc)	Giá trị (VND)	Số lượng (chiếc)	Giá trị (VND)
Trống phanh 42602-KCW-8701-H1	-	-	5.580	94.585.947
41201-MGS-D700-79	-	-	954	72.120.081
12023-CT-70-79	168	7.660.015	398	16.696.183
41201-5VT36F-MT01-OP2-79	-	-	324	13.231.263
12019-CT-70-79	-	-	189	10.076.552
12017-CT-79	-	-	186	7.825.319
12022-CT-70-79	5	235.056	128	6.017.443
Thép S48Cz d24.5 Nhật	1.081,96	25.985.463	197,28	4.769.179
12020-CT-79	148	6.620.230	38	1.530.412
41201-M66-0003-79	600	30.840.854	19	924.377
12024-CT-70-79	165	6.757.884	21	866.330
41201-5C635F-MT01-OP2-79	219	9.624.964	-	-
41201-KSF-MT01-79	181	9.151.794	-	-
41201-M36-0004-79	195	7.959.809	-	-
EKV022017301-49	106	6.278.866	-	-
Các tài sản khác	-	51.614.525	-	67.523.459
<b>Cộng</b>		<b>162.729.460</b>		<b>296.166.545</b>

## 6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.275.986.392	-	36.005.842.005	-
Công cụ, dụng cụ	8.666.446.139	-	8.033.272.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.125.865.371	-	55.026.269.960	-
Thành phẩm	32.590.903.486	-	34.911.957.575	-
<b>Cộng</b>	<b>163.659.201.388</b>	<b>-</b>	<b>133.977.341.971</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	93.456.144.800	383.103.958.097	10.948.897.648	2.741.670.709	490.250.671.254
Mua trong năm	1.639.631.876	24.463.841.818	4.032.000.000	104.545.455	30.240.019.149
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.144.866.092	-	-	-	2.144.866.092
Số dư ngày 31/12/2018	97.240.642.768	407.567.799.915	14.980.897.648	2.846.216.164	522.635.556.495
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	68.876.795.299	294.645.695.453	10.535.088.849	2.731.219.493	376.788.799.094
Khấu hao trong năm	6.275.733.770	42.268.976.557	323.494.816	56.541.149	48.924.746.292
Số dư ngày 31/12/2018	75.152.529.069	336.914.672.010	10.858.583.665	2.787.760.642	425.713.545.386
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	24.579.349.501	88.458.262.644	413.808.799	10.451.216	113.461.872.160
Tại ngày 31/12/2018	22.088.113.699	70.653.127.905	4.122.313.983	58.455.522	96.922.011.109

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 323.189.954.911 VND (ngày 31/12/2017 là 283.429.442.514 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo Khoản vay: 31.457.112.942 VND (ngày 31/12/2017 là 52.456.974.649 VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018		1.251.600.000	1.251.600.000	
Mua trong năm	1.487.965.540	-	1.487.965.540	
Số dư ngày 31/12/2018	1.487.965.540	1.251.600.000	2.739.565.540	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018		-	-	
Khấu hao trong năm	390.272.408	-	390.272.408	
Số dư ngày 31/12/2018	390.272.408	-	390.272.408	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	-	1.251.600.000	1.251.600.000	
Tại ngày 31/12/2018	1.097.693.132	1.251.600.000	2.349.293.132	
<b>9. Chi phí trả trước</b>				
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
a) Ngắn hạn			151.997.578	289.237.587
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			151.997.578	289.237.587
b) Dài hạn			2.427.261.103	977.900.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			2.427.261.103	977.900.000
<b>Cộng</b>			<b>2.579.258.681</b>	<b>1.267.137.587</b>
<b>10. Tài sản dở dang dở dang dài hạn</b>			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Mua sắm tài sản cố định			25.000.000	-
Dự án xây dựng sân tennis, sân bóng đá			-	128.181.818
<b>Cộng</b>			<b>25.000.000</b>	<b>128.181.818</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 11. Các khoản đầu tư tài chính

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	-	958.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>958.800.000</b>	<b>-</b>	<b>958.800.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Cơ khí Vinh giá gốc bằng giá trị có thể thu hồi. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09-DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	29.100.197.522	29.100.197.522	23.001.702.680	23.001.702.680
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	4.992.559.390	4.992.559.390	4.010.067.240	4.010.067.240
Công ty TNHH Một thành viên 27	2.178.677.341	2.178.677.341	36.907.286	36.907.286
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	6.108.055.039	6.108.055.039	2.833.635.354	2.833.635.354
Công ty CP Vật tư & Thiết bị toàn bộ	5.985.395.665	5.985.395.665	4.915.125.000	4.915.125.000
Các đối tượng khác	30.155.414.921	30.155.414.921	19.815.552.650	19.815.552.650
<b>Cộng</b>	<b>78.520.299.878</b>	<b>78.520.299.878</b>	<b>54.612.990.210</b>	<b>54.612.990.210</b>

## b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Juki Việt Nam	204.546.850	204.546.850
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn	1.624.150	84.667.200
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật	60.436.130	60.436.130
Sheisin Seiki Vietnam co.,Ltd	101.076.600	-
Các đối tượng khác	3.622.450	5.486.800
<b>Cộng</b>	<b>371.306.180</b>	<b>355.136.980</b>

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm
<b>Phải nộp</b>		
Thuế GTGT hàng bán	1.053.994.167	20.845.084.534
Thuế TNDN	8.504.781.097	11.229.812.687
Thuế thu nhập cá nhân	878.283.850	2.157.822.432
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.319.873.507
Các loại thuế khác	-	384.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.437.059.114</b>	<b>36.936.593.160</b>
		<b>Số đã thực nộp trong năm</b>
		21.899.078.701
		13.541.351.345
		2.133.660.998
		2.319.873.507
		384.000.000
		<b>7.095.687.723</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 15. Vay và nợ thuế tài chính

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ	Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	Tăng	Giảm	Giá trị		
a) Ngắn hạn	22.831.121.430	119.354.201.312	110.845.558.531	31.339.764.211	31.339.764.211	
a1) Vay ngắn hạn	22.831.121.430	119.354.201.312	110.845.558.531	31.339.764.211	31.339.764.211	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (1)	3.818.898.890	61.292.595.012	37.371.729.691	27.739.764.211	27.739.764.211	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (2)	11.012.222.540	48.061.606.300	59.073.828.840	-	-	
b) Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	10.000.000.000	6.400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (3)	-	-	8.000.000.000	-	-	
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP (4)	8.000.000.000	-	-	-	-	
b) Dài hạn	19.672.000.000	-	10.000.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000	
Vay dài hạn	19.672.000.000	-	10.000.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (3)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (5)	9.672.000.000	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>42.503.121.430</b>	<b>119.354.201.312</b>	<b>120.845.558.531</b>	<b>41.011.764.211</b>	<b>41.011.764.211</b>	

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVH/M/NHCT222-PHUTUNG ngày 15/06/2018 của Ngân hàng TMCP Sông Công Việt Nam - Chi nhánh Sông Công thời hạn duy trì Hạn mức với tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 1 hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 15/06/2018 đến hết ngày 01/06/2019. Mục đích sử dụng các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phụ hợp với đăng ký kinh doanh của bên Vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ hạn tính nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm (tương đương (3,5%/365)/ngày). Hợp đồng bảo đảm các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:

- Hợp đồng thế chấp số 09009002 ngày 01/01/2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp số 11.009.001 ngày 08/08/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

23

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09-DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hợp đồng thế chấp số 012.011.150/HĐTC ngày 12/07/2012 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp số 017.031.001/FT ngày 27/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Phụ lục I: Danh mục các khoản nợ vay phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016, hiện tại các khoản nợ vay phát sinh từ hợp đồng 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016 công ty đã trả hết dư nợ vay, số dư tín dụng tại thời điểm ký hợp đồng này là 0 đồng.

Đến ngày 31/12/2018, Công ty còn Giấy nhận nợ số 05 ngày 25/10/2018 với giá trị 8.011.166.496 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 6,2%/năm; Giấy nhận nợ số 06 ngày 17/12/2018 với giá trị 12.316.258.240 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 7,0%/năm; Giấy nhận nợ số 07 ngày 19/12/2018 với giá trị 7.412.339.475 đồng, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất 7,0%/năm.

(2) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Phụ lục hợp đồng số 004 ngày 27/10/2017, gia hạn hợp đồng đến ngày 27/10/2018. Phụ lục 05 ngày 26/10/2018, gia hạn hợp đồng đến 27/10/2019. Đến ngày 31/12/2018 Công ty đã tắt toán khoản vay trên.

(3) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017/HĐCVDAĐT/NHCT222-FUTUI ngày 28/04/2017, tổng giá trị cho vay không quá 25.000.000.000 đồng, mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà kho thương phẩm, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 7,5%/năm chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 10/05/2017 giá trị 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm. Đến ngày 31/12/2018, Công ty còn số dư công nợ 3.600.000.000 đồng kỳ hạn đến hạn phải trả là 10/05/2019.

(4) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2015/VEAM-FUTUI ngày 17/11/2015, với giá trị vay vốn 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng chẵn), thời gian từ tháng 18/11/2015 đến 30/11/2018, lãi suất 3%/năm. Đến ngày 30/08/2018 đã tắt toán khoản vay.

(5) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2017/CA-0056 ngày 18/08/2017, tổng hạn mức tín dụng 13.442.000.000 đồng, mục đích sử dụng đầu tư máy móc, thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng từ 18/08/2017 đến 18/08/2019, lãi suất là MFC 6 tháng (+) 0,75%/năm. Tại ngày 31/12/2018, Công ty có khoản vay theo đơn rút vốn kiểm kê ước nhận nợ số 01TH ngày 18/08/2017, giá trị 9.672.000.000 VND, lãi suất 6,86 %/năm.

## 16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.591.078.929	3.446.032.819
Tài sản thừa chờ xử lý	194.301.789	148.957.833
Kinh phí công đoàn	3.154.980.652	3.189.131.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.796.488	107.943.724
<b>Cộng</b>	<b>3.591.078.929</b>	<b>3.446.032.819</b>

b) Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2017</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>75.816.281.522</b>	<b>146.614.811.522</b>
Lãi trong năm nay	-	47.162.106.880	47.162.106.880
Phân phối các quỹ	-	(21.301.427.900)	(21.301.427.900)
Phân chia cổ tức	-	(35.399.265.000)	(35.399.265.000)
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>66.277.695.502</b>	<b>137.076.225.502</b>
Lãi trong năm nay	-	44.514.808.146	44.514.808.146
Phân phối các quỹ (*)	-	(28.758.124.638)	(28.758.124.638)
Phân chia cổ tức (*)	-	(24.779.485.500)	(24.779.485.500)
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>57.254.893.510</b>	<b>128.053.423.510</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHCD ngày 23 tháng 04 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Chỉ tiêu	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)
1. Lợi nhuận để lại từ các năm trước		19.115.588.622
2. Lợi nhuận năm nay		47.162.106.880
3. Tổng lợi nhuận đến hết năm 2017		66.277.695.502
4. Phân phối lợi nhuận năm 2017	80,8%	53.537.610.138
4.1. Quỹ đầu tư phát triển		-
4.2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.795.000.000
4.3. Quỹ thưởng ban điều hành		963.124.638
4.4. Lợi nhuận chia cổ tức		24.779.485.500
5. Lợi nhuận chuyển năm sau	19,2%	12.740.085.364

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
TCT Máy động lực và máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
<b>Cộng</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>70.798.530.000</b>

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>70.798.530.000</b>	<b>70.798.530.000</b>
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>24.779.485.500</b>	<b>35.399.265.000</b>

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
<b>Cộng</b>	<b>7.079.853.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.079.853.000</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Tiền USD	248.327,92	270,49

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán vật tư	51.073.626.980	39.460.788.540
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	801.832.078.698	757.947.910.925
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	40.114.543.463	45.730.031.181
Doanh thu bán phế liệu	12.969.132.830	12.238.104.551
<b>Cộng</b>	<b>905.989.381.971</b>	<b>855.376.835.197</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	610.113.708	1.336.986.518
<b>Cộng</b>	<b>610.113.708</b>	<b>1.336.986.518</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán vật tư	51.073.626.980	39.457.692.540
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	801.222.906.440	756.614.020.407
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	40.113.602.013	45.730.031.181
Doanh thu thuần bán phế liệu	12.969.132.830	12.238.104.551
<b>Cộng</b>	<b>905.379.268.263</b>	<b>854.039.848.679</b>



Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư	45.587.672.032	33.421.443.007
Giá vốn bán phụ tùng xe máy	699.676.368.023	659.401.687.697
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí	29.183.112.108	32.264.067.952
<b>Cộng</b>	<b>774.447.152.163</b>	<b>725.087.198.656</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.588.542	54.000.333
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	367.735.393	156.254.108
<b>Cộng</b>	<b>414.323.935</b>	<b>210.254.441</b>
6. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.659.585.835	2.842.320.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.424.357	48.515.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	20.427.250	1.194.206
<b>Cộng</b>	<b>2.715.437.442</b>	<b>2.892.030.131</b>
7. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	664.038.182
Thu từ tiền khen thưởng	33.810.000	67.850.000
Thu từ tiền bồi thường làm hỏng hàng	-	10.582.000
Thu nhập khác	15.466.400	5.700.000
<b>Cộng</b>	<b>49.276.400</b>	<b>748.170.182</b>
8. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	-	85.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>85.000.000</b>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	13.727.706.726	14.227.476.285
Chi phí nhân viên	5.044.379.782	5.149.983.199
Chi phí vật liệu, bao bì	173.701.207	177.535.221
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	127.376.021	79.260.373
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.316.639	305.430.300
Chi phí bằng tiền khác	8.065.933.077	8.515.267.192

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	59.207.951.434	53.604.175.080
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	35.846.611.485	34.781.716.943
Chi phí vật liệu quản lý	492.228.342	193.194.037
Chi phí công cụ dụng cụ	1.328.698.238	861.103.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.157.734.889	7.064.993.496
Thuế, phí và lệ phí	2.322.873.507	2.135.488.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.030.331	152.270.122
Chi phí bằng tiền khác	10.903.774.642	8.415.408.193
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.935.658.160</b>	<b>67.831.651.365</b>
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.815.349.200	407.219.856.922
Chi phí nhân công	201.647.269.362	197.616.183.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.245.636.237	40.701.748.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.752.462.462	31.131.099.531
Chi phí khác bằng tiền	41.534.759.786	39.921.028.397
<b>Cộng</b>	<b>774.995.477.047</b>	<b>716.589.916.876</b>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	55.744.620.833	59.102.393.150
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	404.442.600	599.038.200
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	56.149.063.433	59.701.431.350
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.229.812.687	11.940.286.270
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.229.812.687	11.940.286.270
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.514.808.146	47.162.106.880
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(28.758.124.638)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(28.758.124.638)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(28.758.124.638)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.514.808.146	18.403.982.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.287,53	2.599,49



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 04 năm 2018 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.162.106.880	-	47.162.106.880
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.162.106.880	-	47.162.106.880
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	18.874.487.081	9.883.637.557	28.758.124.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.995,51	(1.396,02)	2.599,49

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	109.354.201.312	148.311.860.265

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	110.845.558.531	162.606.751.703

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ

**2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu</b>		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	6.509.680.000	8.602.875.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	1.356.283.750	2.353.624.750
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	329.400.000	31.506.300
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	96.701.658
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	4.510.000
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	35.469.658.650	49.863.954.900
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.166.336.500	2.279.893.200
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	8.587.952.980	12.040.293.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	941.450	-
Viện Công nghệ	686.900.000	341.400.000
<b>Chi phí lãi vay</b>		
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	108.499.999	321.833.334

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	110.889.405	785.235.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	214.137.748	214.137.748
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ	5.985.395.665	4.915.125.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	1.139.780.950
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	505.721.278	613.800.000
Viện Công nghệ	120.120.000	100.100.000

**Các khoản vay**

TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	-	8.000.000.000
--	---	---------------



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.2 Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban điều hành	4.295.321.133	4.546.880.858
Thu nhập của Hội đồng quản trị	790.679.166	1.104.002.800
<b>Cộng</b>	<b>5.086.000.299</b>	<b>5.650.883.658</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền





**Báo cáo thường niên 2018 – Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1**

---

*Thái nguyên, ngày 14 tháng 04 năm 2019*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đức Hiền*